



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Bến Tre

Số 42

Ngày 26 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

06-12-2024	Nghị quyết số 22/2024/QĐ-HĐND về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2025.	2
06-12-2024	Nghị quyết số 23/2024/QĐ-HĐND về việc quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	12
06-12-2024	Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025.	16
06-12-2024	Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường từ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	56
06-12-2024	Nghị quyết số 26/2024/NQ-HĐND quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre.	62

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22 /2024/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Xét Tờ trình số 7330/TTr-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre năm 2025; Tờ trình số 8170/TTr-UBND ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu trong Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, nhiệm vụ giải pháp thực hiện năm 2025 và dự thảo Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất với báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 và nhiệm vụ, giải pháp thực hiện năm 2025.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 đề ra trong báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trong đó, đề nghị tập trung tổ chức thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Quyết tâm phấn đấu hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Phát triển kinh tế ổn định, thúc đẩy tăng trưởng cao. Tập trung ưu tiên nguồn lực phát triển Bến Tre về hướng Đông. Phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, sạch, an toàn và hướng đến xuất khẩu; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến,

chế tạo và năng lượng mới. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, bảo đảm an sinh xã hội; quan tâm đời sống người có công với cách mạng, người nghèo. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, sắp xếp bộ máy hành chính nhà nước và sắp xếp đơn vị hành chính. Quản lý chặt chẽ, sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững. Thực hiện tốt công tác truyền thông chính sách, thông tin, tuyên truyền, tạo đồng thuận xã hội. Giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và liên kết hợp tác.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) năm là 6,0% - 6,5%; trong đó, khu vực nông - lâm - thủy sản tăng 2,99%; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 11,77%; khu vực dịch vụ tăng 6,60%; thuế sản phẩm tăng 5,38%;

b) Cơ cấu kinh tế: khu vực I: 33,10%; khu vực II: 21,64%; khu vực III: 41,97%; thuế sản phẩm: 3,30%;

c) Kim ngạch xuất khẩu đạt 1.850 triệu USD;

d) Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 19.960 tỷ đồng;

đ) GRDP bình quân đầu người đạt 62,0 triệu đồng/người;

e) Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn đạt 6.388,3 tỷ đồng; trong đó, thu nội địa 6.300 tỷ đồng, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 80 tỷ đồng;

g) Tỷ lệ đô thị hóa khoảng 30%;

h) Thành lập mới ít nhất 50 tổ hợp tác; 15 hợp tác xã; 01 Liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp;

i) Vận động thành lập mới 550 doanh nghiệp với vốn đăng ký khoảng 4.600 tỷ đồng, trong đó 50 doanh nghiệp chuyển lên từ hộ kinh doanh, 134 doanh nghiệp khởi nghiệp;

k) Công nhận 05 xã đạt chuẩn nông thôn mới trở lên, 06 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu; các huyện: Châu Thành, Thạnh Phú, Mỏ Cày Bắc và Bình Đại đạt chuẩn huyện nông thôn mới; huyện Giồng Trôm cơ bản đạt chuẩn huyện nông thôn mới; huyện Chợ Lách đạt chuẩn huyện nông thôn mới nâng cao;

l) Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP khoảng 47%;

m) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều giảm 0,5 - 1%;

n) Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70%; trong đó, tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 40%;

- o) Đạt 33,3 giường bệnh/vạn dân; 10,48 bác sĩ/vạn dân;
- p) Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 96,74%; lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội đạt 20,5% so với lực lượng lao động; lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt 17,78% so với lực lượng lao động;
- q) Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt khu vực đô thị đạt 95,5%; tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt nông thôn đạt 80%; tỷ lệ phân loại rác tại nguồn đạt 70% hộ dân;
- r) Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt 85%;
- s) Giải quyết việc làm 20.000 lao động, trong đó phần đầu đưa trên 2.500 người đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng;
- t) Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 hoàn thành (100%) việc xóa nhà tạm, nhà dột nát cho người dân trên địa bàn tỉnh;
- u) Tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu; huấn luyện lực lượng thường trực đạt 100%, dự bị động viên đạt 98,5%, dân quân tự vệ đạt 90% trở lên so tổng lực lượng;
- v) Kiểm chế, kéo giảm tội phạm, tai/tệ nạn xã hội; kiểm chế, kiểm soát người nghiện và người sử dụng trái phép chất ma túy; kéo giảm tai nạn giao thông cả 03 tiêu chí;
- x) Điều tra, khám phá án hình sự đạt 80% trở lên, không xảy ra oan sai, bỏ lọt tội phạm; tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo tội phạm và kiến nghị khởi tố đạt trên 90%.

3. Một số nhiệm vụ trọng tâm

a) Tập trung chỉ đạo tổ chức tổng kết các văn bản cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025, các chương trình, kế hoạch tổ chức thực hiện và đưa ra các nhiệm vụ, giải pháp trong giai đoạn tới.

b) Đẩy nhanh tiến độ thực hiện 11 công trình, dự án, các chương trình theo Nghị quyết Đại hội XI Đảng bộ tỉnh và các dự án trọng điểm của tỉnh, cầu Ba Lai 8; khánh thành cầu Rạch Miễu 2, Đường gom đường vào cầu Rạch Miễu 2, hoàn thành công trình đường từ cảng Giao Long đến Khu công nghiệp Phú Thuận (ĐT.DK.07); khẩn trương thi công dự án Mộ và Khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu, dự án nâng cấp và mở rộng khu di tích Quốc gia đặc biệt Đồng Khởi; hoàn thành cơ bản giai đoạn 2 Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Năm (huyện Giồng Trôm), Cụm công nghiệp Tân Thành Bình (huyện Mỏ Cày Bắc) và Cụm công nghiệp Thị Trấn - An Đức (huyện Ba Tri); hoàn thành thủ tục, đầu tư dự án Nhà máy xử lý rác Bến Tre, Nhà máy xử lý rác An Hiệp; khởi công dự án Bệnh viện đa khoa Bến Tre, hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp Phong Năm, dự án Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long; tập trung triển khai dự án cầu Đình Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre... Thực hiện thủ tục đầu tư dự án Tuyến đường bộ ven biển kết nối

tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và tỉnh Trà Vinh, dự án cầu Cửa Đại. Nghiên cứu, xây dựng hồ sơ đề xuất Đề án phát triển Bến Tre về hướng Đông, mở rộng không gian (lấn biển) tại 03 huyện biển của tỉnh Bến Tre. Triển khai có hiệu quả Đề án 10 triệu cây xanh. Triển khai xây dựng và thực hiện Đề án mở rộng thành phố Bến Tre. Hỗ trợ các nhà đầu tư nghiên cứu các dự án đã ký thỏa thuận hợp tác tại Hội nghị Xúc tiến đầu tư tỉnh Bến Tre năm 2024.

c) Triển khai Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Bến Tre thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; đẩy mạnh thu hút đầu tư để huy động nguồn lực thực hiện quy hoạch, tiếp tục ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực theo định hướng phát triển tỉnh Bến Tre về hướng Đông. Hỗ trợ, tháo gỡ vướng mắc các dự án Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã cho chủ trương thu hồi dự án. Tập trung khắc phục các nội dung theo Kết luận của Đoàn giám sát Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

d) Về phát triển kinh tế

Tiếp tục xây dựng vùng sản xuất tập trung, gắn với phát triển chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực của tỉnh; đẩy mạnh xuất khẩu nông sản. Phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hình thành các mô hình nông nghiệp thông minh, thích ứng biến đổi khí hậu; xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất an toàn được chứng nhận GAP, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch và có chỉ dẫn địa lý, truy xuất nguồn gốc. Xây dựng chương trình cải thiện, phát triển vườn dừa Bến Tre theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu xuất khẩu. Hoàn thành kế hoạch phát triển 4.000 ha nuôi tôm biển công nghệ cao; nâng cao hiệu quả đánh bắt hải sản xa bờ. Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo quy mô trang trại, an toàn sinh học, đảm bảo môi trường. Thực hiện tốt công tác phòng, trị các dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản, đặc biệt là bọ cánh cứng và sâu đầu đen gây hại dừa. Theo dõi chặt chẽ diễn biến, dự báo, thông tin kịp thời tình hình thời tiết, mưa, bão cho người dân để chủ động sản xuất, ứng phó và bảo vệ sản xuất.

Kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành mục tiêu xây dựng xã nông thôn mới, huyện đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025; tiếp tục thực hiện có hiệu quả “Ngày Chủ nhật Nông thôn mới”. Tập trung củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn các huyện hoạt động có hiệu quả. Triển khai kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển khoa học và ứng dụng, chuyển giao công nghệ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện Đề án phát triển cây giống và Hoa kiểng Chợ Lách mang tầm quốc gia.

Tích cực xúc tiến, thu hút đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố (Cụm công nghiệp C2 và Cụm công nghiệp An Điền - huyện Thạnh Phú, Cụm công nghiệp An Hòa Tây - huyện Ba Tri, Cụm công nghiệp Đìa Dừa - huyện Mỏ Cày Nam,...). Đầu tư hoàn thành hạ tầng Khu công nghiệp Phú Thuận, giao đất cho các nhà đầu tư và tiếp tục mời gọi nhà đầu tư mới; chủ động tháo gỡ khó khăn cho các dự án phát triển công nghiệp để tạo năng lực sản xuất mới; phê duyệt

Đồ án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp An Nhơn (tỷ lệ 1/2000). Tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh hoạt động thuận lợi, hiệu quả và phát triển.

Đảm bảo nguồn điện cung cấp ổn định cho sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt. Hỗ trợ các nhà đầu tư thực hiện các thủ tục pháp lý để triển khai Nhà máy điện gió VPL Bến Tre giai đoạn 2 (30 MW), Nhà máy điện gió số 19 Bến Tre (50 MW), Nhà máy điện gió số 20 Bến Tre (50 MW), Nhà máy điện gió Bảo Thạnh (49,5 MW); phân đấu khởi công ít nhất 01 công trình nhà máy điện gió; thực hiện hòa lưới, đưa vào khai thác thương mại 115 MW điện gió. Hỗ trợ nhà đầu tư triển khai dự án sản xuất Hydro xanh tại huyện Ba Tri sau khi dự án được phê duyệt. Vận động hỗ trợ công tác giải phóng mặt bằng để hoàn thành đóng điện Trạm biến áp 110kV Phú Thuận; phân đấu hoàn thành đường dây 110kV Giao Long - Phú Thuận, đường dây 110kV Phú Thuận - Bình Đại hoặc Trạm biến áp 110kV An Hiệp và đường dây 110kV Bến Tre - An Hiệp.

Duy trì, mở rộng và đa dạng thị trường xuất khẩu, sản phẩm và chuỗi cung ứng; tiếp tục khai thác các cơ hội từ các thị trường xuất khẩu trọng điểm, chiến lược và các Hiệp định thương mại tự do (FTA). Thu hút đầu tư phát triển hạ tầng thương mại; mở rộng mạng lưới phân phối và phát triển hệ thống phân phối hiện đại. Phát triển mạnh kết hợp với tăng cường quản lý hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, từng bước xây dựng hệ sinh thái thương mại điện tử toàn diện; hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, hợp tác xã ứng dụng thương mại điện tử và kết nối với các nền tảng thương mại điện tử lớn. Tiếp tục khai thác thị trường trong nước gắn với thực hiện tốt cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”; hỗ trợ xây dựng và phát triển các cửa hàng sản phẩm OCOP - Đặc sản Bến Tre trong và ngoài tỉnh.

Đẩy mạnh liên kết phát triển tuyến du lịch đường thủy Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh, thành đồng bằng sông Cửu Long; ban hành chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Bến Tre đến năm 2030. Xây dựng tour - tuyến du lịch về Làng dừa, Chợ Nổi Dừa - sông Thom (Mỏ Cày Nam) gắn với làng nghề khai thác chế biến dừa và di tích quốc gia đặc biệt Đồng Khởi, Làng văn hóa Du lịch Chợ Lách, Thạnh Phú, Bến Tre City tour.

Quản lý ngân sách nhà nước chặt chẽ, hiệu quả, đúng quy định; triển khai chuyển đổi số, quy định về hóa đơn điện tử. Thực hiện đồng bộ các giải pháp, biện pháp quản lý thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời, mở rộng cơ sở thu và chống thất thu thuế. Quản lý và khai thác tốt các nguồn thu trong lĩnh vực thương mại điện tử; quản lý, khai thác tốt và có hiệu quả các nguồn lực tài nguyên. Rà soát, triển khai phương án bán đấu giá nhà đất công đã có chủ trương để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đảm bảo tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định và kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đã ban hành.

Nâng cao hiệu quả huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển. Kiểm soát

chặt chẽ việc quản lý, phân bổ và sử dụng vốn đầu tư, đảm bảo thực hiện giải ngân theo tiến độ; ưu tiên bố trí vốn cho các công trình, dự án trọng điểm của tỉnh; triển khai các giải pháp bảo đảm tiến độ các công trình chào mừng các ngày lễ lớn trong năm 2025 tiến tới chào mừng Đại hội Đảng các cấp và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, nhiệm kỳ 2025 - 2030. Phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững thị trường bất động sản. Xây dựng quy hoạch tổng thể về phát triển không gian đô thị; gắn quy hoạch đô thị với việc mở rộng địa giới hành chính, sắp xếp đơn vị hành chính có tính đến các tiêu chuẩn để thành phố Bến Tre đạt chuẩn đô thị loại I. Theo dõi, rà soát tiến độ triển khai các dự án đầu tư xây dựng các khu đô thị mới trên địa bàn tỉnh; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình Đồng Khởi khởi nghiệp và phát triển doanh nghiệp; tăng cường thực hiện các giải pháp hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi lên doanh nghiệp, phấn đấu trong năm có 50 doanh nghiệp chuyển lên từ hộ kinh doanh. Tập trung hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo quỹ đất sạch để mời gọi đầu tư. Nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư. Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao để sẵn sàng tiếp nhận đầu tư. Rà soát, quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất tại các khu, cụm công nghiệp.

Tiếp tục tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch và theo dõi chặt chẽ hoạt động khai thác tại các mỏ cát đã được đấu giá xong. Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của tỉnh theo quy định Luật Đất đai số 31/2024/QH15, kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện để làm cơ sở giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Đẩy nhanh tiến độ đấu giá, cho thuê các thửa đất công. Rà soát sửa đổi, bổ sung quy định về tạo quỹ đất sạch, quản lý quỹ đất công để khai thác, thu hút đầu tư phù hợp với Luật Đất đai năm 2024. Tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỉnh Bến Tre. Hoàn thành dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2024 - 2025).

Thực hiện có hiệu quả các mô hình bảo vệ môi trường, nâng cao ý thức cộng đồng, các hoạt động xây dựng môi trường xanh trong Đề án Bến Tre xanh; giải quyết tốt các vấn đề rác thải tồn đọng, hạn chế thấp nhất tình trạng ô nhiễm môi trường trong xử lý rác thải; hướng dẫn, hỗ trợ các huyện xử lý tình trạng ô nhiễm môi trường tại các bãi rác tập trung. Tập trung triển khai và đẩy nhanh tiến độ các dự án xử lý rác thải; hoàn thành Phương án tái cơ cấu Nhà máy xử lý rác Bến Tre; triển khai dự án mở rộng Khu xử lý rác thải An Hiệp.

đ) Về văn hóa - xã hội

Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa phi vật thể và vật thể; bảo tồn nét văn hóa nông thôn; trùng tu, tôn tạo các di tích kết hợp với khai thác du lịch; đặc biệt quan tâm các di tích xuống cấp, có nguy cơ sụp đổ cần trùng tu cấp thiết. Tổ chức chu đáo Lễ kỷ niệm 65 năm ngày Bến Tre Đồng Khởi, 95 năm thành lập Đảng, chào mừng Đại hội Đảng các cấp, các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị quan trọng trong năm 2025 và Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Bến Tre năm 2025 - 2026, tiến tới tham dự Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ X năm 2026. Tiếp tục quan tâm đầu tư hệ

thống thiết chế và hoạt động văn hóa cơ sở.

Nâng cao chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh, tiếp tục phát triển đội ngũ cán bộ y tế có năng lực chuyên môn cao; chú trọng chất lượng khám chữa bệnh cho người có thể bảo hiểm y tế; duy trì hoạt động khám chữa bệnh kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại. Hoàn thành công tác đầu thầu mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương, đảm bảo thuốc phục vụ công tác khám, chữa bệnh. Kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh truyền nhiễm, nhất là các dịch bệnh mới phát sinh. Triển khai các hoạt động truyền thông chủ trương, chính sách dân số, góp phần kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh.

Tập trung thực hiện quyết liệt, hiệu quả Chỉ thị số 13-CT/TU ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội tự nguyện, bảo hiểm y tế hộ gia đình trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chất lượng phục vụ, đảm bảo tốt nhất quyền lợi và tăng mức độ hài lòng của người tham gia, thụ hưởng chế độ, chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

Rà soát, đầu tư đồng bộ mạng lưới trường, lớp nhằm đáp ứng những điều kiện tối thiểu tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ và hướng tới đảm bảo đạt chuẩn. Phát triển mạng lưới các trường ngoài công lập. Tập trung xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo quy định và đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục đầu tư cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị dạy học đáp ứng yêu cầu dạy học theo chương trình sách giáo khoa mới; tổng kết đánh giá việc triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông 2018. Duy trì, giữ vững và nâng chất phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và xóa mù chữ. Tập trung đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức giáo dục hướng nghiệp trong các cơ sở giáo dục trung học; tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện giáo dục STEM trong trường trung học bảo đảm chất lượng, hiệu quả. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình và cơ quan chức năng trong việc giáo dục đạo đức, kỹ năng sống và việc chấp hành quy định về an toàn giao thông cho học sinh nhằm xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh.

Hướng dẫn, hỗ trợ hoạt động đối với Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh; tiếp tục kiến nghị các bộ, ngành Trung ương tháo gỡ khó khăn, bất cập liên quan đến vị trí pháp lý và quy chế tổ chức, hoạt động của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên cấp huyện; đầu tư cơ sở vật chất, trang bị trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo nghề, giáo dục thường xuyên tại các Trung tâm.

Tăng cường kết nối cung - cầu lao động; đẩy mạnh công tác đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. người có công và bảo đảm an sinh xã hội, nhất là trong dịp Tết cổ truyền Ất Ty 2025. Thực hiện kịp thời các chế độ, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng và đối tượng bảo trợ xã hội; đẩy mạnh phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”. Hỗ trợ hộ nghèo có kiến thức, kinh nghiệm trong lao động, sản xuất phát triển đa dạng sinh kế, chủ động vươn lên thoát nghèo. Tổ chức sơ kết đánh giá việc thực hiện Chương trình phát triển

thanh niên tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021 - 2030 theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Xác lập, bảo hộ, thực thi và khai thác tài sản trí tuệ, đáp ứng các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia. Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống. Triển khai Hội thi Sáng tạo kỹ thuật lần XI năm 2024 - 2026. Hướng dẫn, hỗ trợ ươm tạo và thành lập mới 01 doanh nghiệp/tổ chức khoa học và công nghệ.

Đẩy nhanh tiến độ công tác chuyển đổi số trên các lĩnh vực; hoàn thiện nhiệm vụ chuyển đổi số, số hóa các ngành, lĩnh vực ưu tiên như: giáo dục, y tế, nông nghiệp, văn hóa, du lịch, tư pháp, tài nguyên, môi trường, giao thông vận tải, công thương, xây dựng; phổ cập hạ tầng số và sáng tạo ứng dụng số để phát triển kinh tế số. Hoàn thiện Khung kiến trúc Chính quyền điện tử tỉnh Bến Tre, phiên bản 3.0 và chiến lược dữ liệu tỉnh Bến Tre đến năm 2030. Duy trì, phát triển và nâng chất hoạt động của Trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC) tỉnh Bến Tre, Trung tâm điều hành thông minh (IOC) tỉnh Bến Tre.

e) Về quốc phòng - an ninh

Tăng cường công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh; chú trọng xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc, giữ vững chủ quyền, an ninh biên giới biển và an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Tập trung trấn áp các loại tội phạm; phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; bảo vệ an ninh hệ thống mạng, bí mật nhà nước trên không gian mạng; kịp thời phát hiện, đấu tranh, vô hiệu hóa hoạt động sử dụng không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia; kéo giảm tai nạn giao thông trên cả 03 tiêu chí. Nâng cao tỷ lệ điều tra, khám phá án, tiếp nhận, tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố; kiểm chế và kiểm soát người nghiện ma túy. Tăng cường thực hiện công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động hội theo Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường; Chỉ thị số 16-CT/TU ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo đối với hoạt động hội và các văn bản có liên quan.

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thực hiện đúng quy định của pháp luật về khai thác hải sản, quản lý chặt phương tiện tàu thuyền; kiên quyết ngăn chặn, không để tàu cá, ngư dân vi phạm khai thác bất hợp pháp ở vùng biển nước ngoài.

Tập trung phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia gắn với quản lý, sử dụng đúng theo quy định cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

g) Công tác cải cách hành chính, chế độ công vụ, công chức; phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí

Tiếp tục cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; duy trì, cải thiện và nâng cao các chỉ số PCI, PAPI, SIPAS, PAR-INDEX giai đoạn 2022 - 2025; tiếp tục sắp xếp tổ

chức bộ máy các cơ quan nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và các văn bản có liên quan. Xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ chủ chốt các cấp có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ; nâng cao vai trò, trách nhiệm của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong công tác phối hợp thực thi công vụ. Tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh theo Nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tham nhũng và các văn bản có liên quan. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về Hội.

Triển khai thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Bến Tre; xây dựng các Đề án thành lập các phường Phú Hưng, Bình Phú, Sơn Đông (thành phố Bến Tre), thị trấn Mỹ Thạnh (huyện Giồng Trôm), Hương Mỹ (huyện Mỏ Cày Nam) và Vĩnh Thành (huyện Chợ Lách).

Tiếp tục triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các chủ trương, chính sách, pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí. Tập trung thanh tra trách nhiệm của người đứng đầu các đơn vị trong việc thực hiện pháp luật về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, nhất là công tác kê khai tài sản, thu nhập; xác minh tài sản, thu nhập của người có chức vụ quyền hạn; thực hiện nghiêm quy định công khai minh bạch trên các lĩnh vực, đặc biệt trong quy hoạch, sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn nhà thầu, dự án đầu tư, tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ.

h) Tích cực phối hợp triển khai các hoạt động hợp tác, liên kết vùng, liên kết tiểu vùng và Chương trình hợp tác phát triển kinh tế - xã hội với Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn đến năm 2025. Triển khai các hoạt động đối ngoại, ngoại giao kinh tế để huy động nguồn lực thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực về hợp tác và hội nhập quốc tế để thúc đẩy xuất khẩu và mở rộng thị trường.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Trong quá trình thực hiện, kịp thời tham mưu Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các cơ chế, chính sách phù hợp, đúng quy định để hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, Kỳ họp thứ

16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 23 /2024/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về việc quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật
Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ngày 09 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ
tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số
đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện;*

*Xét Tờ trình số 7272/TTr-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân
dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết về việc quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi,
chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp
thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và
Ban pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân
dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

a) Nghị quyết này quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã (sau đây gọi là Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp) thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg ngày 22 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện và các văn bản khác có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị quyết này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng

1. Đoàn đại biểu, cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg, gồm:

a) Các đoàn đại biểu đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh, gồm:

- Các đoàn đại diện lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

- Các đoàn đại diện các dân tộc thiểu số, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhiều đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đoàn đại diện người Việt Nam ở nước ngoài có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Các cá nhân đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trong tỉnh, gồm:

- Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

- Các chức sắc, chức việc tôn giáo, người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

- Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

- Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa

binh khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

2. Các cá nhân được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh đến thăm hỏi, chúc mừng, phúng viếng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Quyết định số 04/2024/QĐ-TTg, gồm:

a) Các vị lão thành cách mạng, chiến sĩ cách mạng tiêu biểu, Bà mẹ Việt Nam anh hùng, anh hùng lực lượng vũ trang;

b) Người có uy tín tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số, các nhân sỹ, trí thức tiêu biểu có đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

c) Người Việt Nam ở nước ngoài tiêu biểu có quan hệ mật thiết và đóng góp tích cực trong công cuộc xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc;

d) Các đồng chí lãnh đạo, nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng và Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

đ) Các vị nguyên là thành viên Chính phủ, Hội đồng cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam; Ủy ban Trung ương Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam; Liên minh các Lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình khu Sài Gòn - Gia Định; Ban Trí vận - Mặt trận khu ủy Sài Gòn - Gia Định hoặc thân nhân của cá nhân đó (đối với những cá nhân đã từ trần).

Điều 3. Mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng đối với một số đối tượng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp thực hiện trên địa bàn tỉnh Bến Tre

1. Mức chi đón tiếp các đoàn đại biểu, cá nhân quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này đến thăm và làm việc với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh: Thực hiện theo Nghị quyết số 20/2019/NQ-HĐND ngày 14 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế và chế độ chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Mức chi tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này:

a) Mức chi tặng quà chúc mừng nhân ngày Tết nguyên đán, ngày lễ hoặc ngày lễ trọng (ngày lễ kỷ niệm trọng thể nhất của từng dân tộc)

Cấp tỉnh mức chi: 1.000.000 đồng/người/lần, không quá 3 lần/người/năm.

Cấp huyện mức chi: 600.000 đồng/người/lần, không quá 3 lần/người/năm;

Cấp xã mức chi: 400.000 đồng/người/lần, không quá 3 lần/người/năm.

b) Mức chi thăm hỏi khi ốm đau hoặc gặp khó khăn về kinh tế:

- Chi thăm hỏi khi ốm đau:

Cấp tỉnh mức chi: 1.500.000 đồng/người/lần, không quá 2 lần/người/năm;
Cấp huyện mức chi: 1.000.000 đồng/người/lần, không quá 2 lần/người/năm;
Cấp xã mức chi: 500.000 đồng/người/lần, không quá 2 lần/người/năm;

- Chi thăm hỏi khi gặp khó khăn về kinh tế:

Cấp tỉnh mức chi: 3.000.000 đồng/người/năm;
Cấp huyện mức chi: 2.000.000 đồng/người/năm;
Cấp xã mức chi: 1.000.000 đồng/người/năm;

c) Mức chi phúng viếng khi cá nhân qua đời (bao gồm cả vòng hoa)

Cấp tỉnh mức chi: 2.000.000 đồng/người;
Cấp huyện mức chi: 1.500.000 đồng/người;
Cấp xã mức chi: 1.000.000 đồng/ người.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước: Kinh phí chi đón tiếp, tặng quà chúc mừng, thăm hỏi, phúng viếng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp trên địa bàn tỉnh thực hiện được bố trí trong dự toán hàng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam từng cấp và theo phân cấp ngân sách hiện hành. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí thực hiện theo quy định của pháp luật ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

2. Nguồn tài trợ của các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước và nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 20/2014/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức chi đón tiếp, thăm hỏi, chúc mừng do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện thực hiện./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

Số: 24 /2024/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn
ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021-2025;

Thực hiện Quyết định số 1508/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2025, giao dự toán, kế hoạch đầu tư công từ nguồn tăng thu ngân sách trung ương, kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn ngân sách trung ương;

Xét Tờ trình số 7845/TTr-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết về phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách và Ban văn hoá – xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025 với tổng số vốn là **6.970.643 triệu đồng** (Sáu nghìn, chín trăm bảy mươi tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu đồng):

1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 là 423.290 triệu đồng;

2. Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất là 440.000 triệu đồng;

3. Vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 2.170.000 triệu đồng;

4. Vốn cân đối ngân sách cấp tỉnh là 65.000 triệu đồng;

5. Vốn đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương là 43.700 triệu đồng;

6. Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu là 2.363.173 triệu đồng;

7. Vốn Chương trình Mục tiêu quốc gia là 273.255 triệu đồng (Trong đó: Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 220.755 triệu đồng và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 52.500 triệu đồng);

8. Vốn nước ngoài (ODA) là 1.192.225 triệu đồng.

(Biểu mẫu phân bổ chi tiết danh mục và kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách Nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025 tại Phụ lục I, I.a, I.b, I.c, I.d ban hành kèm theo Nghị quyết này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre năm 2025.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

Phụ lục I

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỈNH BẾN TRE NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trong hạn 2021 - 2025	Lấy kế vốn đã bổ trợ đến hết KII 2024	Kế hoạch năm 2025								Ghi chú	
								Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương			
									Tổng tất các các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng kết cấu	Vốn cân đối Ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn hội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
	TỔNG CỘNG								16.384.322	15.705.662	12.110.624	6.225.611	6.970.643	42.329	414.000	2.170.000	65.000	41.700	2.263.173	272.245	1.192.225	
A	Hỗ trợ Chương trình Xây dựng Nông thôn mới												43.7445			216.690				228.755		Chỉ nội Danh mục dự án theo Phụ lục 1.a, 1.b đính kèm.
B	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững												52.500							52.500		Chỉ nội Danh mục dự án theo Phụ lục 1.c, 1.d đính kèm.
C	Bổ tư vốn kế hoạch để tái toán, quyết toán, thanh toán khối lượng các công trình hoàn thành										37.305	33.509	3.796			3.796						Chỉ nội Danh mục dự án theo Phụ lục 1.d đính kèm.
D	Hỗ trợ đầu tư các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh								510.632	200.050	200.050	66.750	13.3300	93.300		40.000						
1	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Tân Thành Bình, huyện Mỏ Cày Bắc	B	7925685	UBND huyện Mỏ Cày Bắc	MCB		2022 - 2025	3062/QĐ-UBND 20/11/2020	450.632	140.050	140.050	46.550	93.500	53.500		40.000						
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp thị trấn Ba Tri - An Đức, huyện Ba Tri (giai đoạn 3)	B	8037432	UBND huyện Ba Tri	Ba Tri		2023 - 2025	3040/QĐ-UBND 30/12/2022	60.000	60.000	60.000	20.200	39.800	39.800								
D	Bổ tư vốn kế hoạch để triển khai các nhiệm vụ lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch cấp tỉnh, cấp huyện								51.169	51.169	45.169	745	44.424	44.424	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Bến Tre đến năm 2030, định hướng đến năm 2050	C	7946318	BOLDA công tỉnh XD&DD	TPBT		2022 - 2024	2934/UBND-TCĐT 15/6/2020	15.000	15.000	10.000		10.000	10.000								
2	Bổ tư vốn thực hiện công tác lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch (bao gồm quy hoạch có tính chất kỹ thuật chuyên ngành)	C			Các đơn vị chủ đầu tư	Các huyện	2021 - 2025		36.169	36.169	35.169	745	34.424	34.424								
2.1	Dự án quy hoạch phân khu xây dựng Khu công nghiệp An Ninh, huyện Thạnh Phú	C		Ban QL các KCN	huyện Thạnh Phú		2024 - 2025	6714/UBND-TCĐYT ngày 01/11/2023	2.575	2.575	2.575		2.575	2.575	-	-						
2.2	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Cụm công nghiệp Đĩa Dưa, xã An Định, huyện Mỏ Cày Nam	C		UBND huyện MCN	huyện Mỏ Cày Nam		2024 - 2025	9608/UBND-KT ngày 25/02/2023	2.100	2.100	2.100		2.100	2.100								
2.3	Dự án quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Dự án làng du lịch, huyện Mỏ Cày Nam	C	320240016	UBND huyện MCN	huyện Mỏ Cày Nam		2024 - 2025	193/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	3.318	3.318	3.318	200	3.118	3.118								
2.4	Quy hoạch phân khu chi tiết đô thị số 7, thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	TPBT		2024 - 2025	1574/UBND-QLĐT ngày 15/01/2024	3.824	3.824	3.324		3.324	3.324								
2.5	Quy hoạch phân khu chi tiết đô thị số 8, thành phố Bến Tre	C		UBND TPBT	TPBT		2024 - 2025	1574/UBND-QLĐT ngày 15/01/2024	3.920	3.920	3.420		3.420	3.420								
2.6	Dự án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2045	C		UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2023 - 2025	6328/UBND-TCĐYT ngày 05/10/2022	1.988	1.988	1.988	57	1.931	1.931								
2.7	Dự án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Tân Thới, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2023 - 2025	6328/UBND-TCĐYT ngày 05/10/2022	1.003	1.003	1.003	30	953	953								
2.8	Dự án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị xã Quới Sơn, huyện Châu Thành, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2023 - 2025	6328/UBND-TCĐYT ngày 05/10/2022	1.008	1.008	1.008	52	956	956								
2.9	Dự án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Giồng Trôm, huyện Giồng Trôm, giai đoạn đến năm 2045	C		UBND huyện Giồng Trôm	huyện Giồng Trôm		2023 - 2025	6328/UBND-TCĐYT ngày 05/10/2022	1.987	1.987	1.987	386	1.601	1.601								
2.10	Dự án Điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung đô thị thị trấn Tiệm Tôm, huyện Ba Tri, giai đoạn đến năm 2035	C		UBND huyện Ba Tri	huyện Ba Tri		2023 - 2025	6328/UBND-TCĐYT ngày 05/10/2022	1.000	1.000	1.000		1.000	1.000								
2.11	Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu du lịch Cồn Tân Mỹ, huyện Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2023 - 2025	2887/QĐ-UBND ngày 18/12/2022	1.746	1.746	1.746		1.746	1.746								
2.12	Quy hoạch chung đô thị xã An Thới	C		UBND huyện MCN	huyện Mỏ Cày Nam		2025-2026	4551/KY-UBND ngày 03/8/2021	3.000	3.000	3.000		3.000	3.000								

TT	Đanh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lập kế vốn đã bỏ từ đầu hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú	
								Số QĐ, ngày thông năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn của đối tượng sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương					
									Tổng tất các các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư trong của đối tượng tiêu chí định tại Quyết định số 26/20/20/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu và kiến thiết	Vốn của đối tượng sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn quỹ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24		
2.13	Quy hoạch phân khu đồ thị Mo Cáy (Bà xã và điều chỉnh 02 phân khu cũ + phần mới riêng)	C		UBND huyện MCN	huyện Mo Cáy Nam		2025-2026	4551/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	4.000	4.000	4.000		4.000	4.000										
2.14	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị thị trấn Hương Mỹ	C		UBND huyện MCN	huyện Mo Cáy Nam		2025-2026	4551/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.500	1.500	1.500		1.500	1.500										
2.15	Quy hoạch chi tiết khu trung tâm đô thị An Định	C		UBND huyện MCN	huyện Mo Cáy Nam		2025-2026	4551/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	1.500	1.500	1.500		1.500	1.500										
2.16	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Thành Thới A	C		UBND huyện MCN	huyện Mo Cáy Nam		2025-2026	4551/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	500	500	500		500	500										
2.17	Quy hoạch chi tiết trung tâm xã Thành Thới B	C		UBND huyện MCN	huyện Mo Cáy Nam		2025-2026	4551/QĐ-UBND ngày 03/8/2021	500	500	500		500	500										
2.18	Lập Quy hoạch chi tiết 1/500 cụm công nghiệp Sơn Quy - Thị trấn	C		UBND huyện Chợ Lách	huyện Chợ Lách		2024-2025	4578/QĐ-UBND ngày 2/8/2024	700	700	700		700	700										
E	Vốn chi đầu tư từ nguồn quỹ ngân sách địa phương												43.700	-	-	-	-	43.700						
1	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre	B											43.700					43.700						
G	HỖ TRỢ HỢP TÁC XÃ THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỢP TÁC XÃ								5.951	5.951	5.951	200	5.751	5.751										
1	Đầu tư kết cấu hạ tầng và trang thiết bị phục vụ chế biến sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp Phú Ngân - Ba Trĩ	C		UBND huyện Ba Trĩ	số Phú Ngãi, huyện Ba Trĩ	XD nhà kho, nhà xưởng diện tích khoảng 400m2; Đầu tư trang thiết bị; Xây dựng đường giao thông nội đồng cấp C	2023-2025	1556/QĐ-UBND ngày 2/7/2023	3.944	3.944	3.944	100	3.844	3.844										
2	Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ chế biến sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp Bưởi da xanh Bến Tre - Châu Thành	C		UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành	XD nhà xưởng DT 240 m2	2024-2025	453/QĐ-UBND ngày 14/3/2024	2.007	2.007	2.007	100	1.907	1.907										
H	BỔ SUNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ĐỂ ỦY THÁC QUẢN LÝ HẠNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI - CHI NHANH TỈNH BẾN TRE												60.000				60.000						Ủy thác NSDP qua NHCSXH để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác (điểm đ, khoản 2, Điều 19 Thông tư 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024)	
I	BỔ SUNG VỐN ĐIỀU LỆ CỦA QUỸ HỖ TRỢ NÔNG DÂN CẤP TỈNH												5.000				5.000						Theo Nghị định 45/2021/NĐ-CP ngày 31/3/2021 của Chính phủ	
L	THỰC HIỆN DỰ ÁN								15.816.570	15.448.499	11.822.149	6.124.407	6.085.032	240.120	440.000	1.894.514		2.318.173			1.192.225			
I	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP								3.539.586	3.443.280	2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154								
aj	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								3.539.586	3.443.280	2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154								
1	Đầu tư xây dựng CSHT Khu Công nghiệp Phú Thuận	A	7543564	BQLDA công trình XD và ĐD	huyện Bình Đại	231 ha	2016-2020 và giai đoạn 2021 - 2025	1025/QĐ-UBND ngày 16/5/2019	3.539.586	3.443.280	2.577.731	2.120.706	457.025	25.174	163.697	268.154							Bỏ vị trí trung hạn	
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP & PTNT								2.590.200	2.450.097	2.002.247	1.423.921	578.326			26.650			48.2416			61.260		
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								2.590.200	2.450.097	2.002.247	1.423.921	578.326			26.650			48.2416			61.260		
1	Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Bến Tre	B	7961272	Ban QLDA CSAT	Các xã	PT chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng BĐKH	2022 - 2026	1996/QĐ-TTg ngày 26/11/2021; 2810/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	621.000	517.500	269.650	181.740	87.910			26.650						61.260		
2	Xây dựng đề bao ngân mần kết hợp đường giao thông nội tỉnh các huyện biển Bình Đại, Ba Trĩ, Thạnh Phú	B	7310575	BQLDA các công trình Giao thông	Bình Đại, Ba Trĩ, Thạnh Phú	Tổng chiều dài 39,335m	2021-2024	2300/QĐ-UBND ngày 24/10/2018; 2432/QĐ-UBND ngày 15/10/2021	857.000	715.921														
	Trong đó:																							
	Triển khai thực hiện giai đoạn 2 của dự án	B			Bình Đại, Ba Trĩ, Thạnh Phú		2021-2024		569.000	547.000	547.000	514.000	25.000						25.000					

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lý do vốn đã bỏ từ đầu hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025									Ghi chú	
								Số QĐ, ngày, tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn của đối tượng sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương				
									Tổng tất các các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu và vốn kiến thiết	Vốn của đối tượng sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn hội chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Vốn nước ngoài			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24	
1	Cầu Bình Đông trên DH.23, huyện Mộ Cày Nam	C	7862108	UBND huyện MCN	huyện Mộ Cày Nam	Cầu BTCT tại trong HL-93	2021-2025	3050/QĐ-UBND ngày 20/11/2020	25.000	25.000	15.302	302	15.000			15.000							
2	Đầu tư xây dựng Cầu Đinh Khao nối hai tỉnh Vĩnh Long và Bến Tre theo phương thức đối tác công tư	A		Sơ GTVT	tỉnh Bến Tre			06/NQ-HUBND ngày 24/4/2024	332.000	332.000	100.000		100.000			100.000						Đầu ứng được hiện giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	
3	Xây dựng mới cầu Mỹ Thanh, huyện Giồng Trôm	B		Ban QLDA Giao thông	huyện Giồng Trôm	Chiều dài khoảng 200m		1740/UBND-TCĐT ngày 24/3/2024	175.000	175.000	20.100	100	20.000			20.000							
4	Đường vào cầu và cầu Bà Nhường trên đường DH.07, xã Vang Quoi Đông, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	huyện Bình Đại	Chiều dài khoảng 54m		6776/UBND-TCĐT ngày 11/10/2024	18.000	18.000	10.040	40	10.000			10.000							
5	Xây dựng cầu Thanh Tân, xã Bình Thanh, huyện Thanh Phú	C		UBND huyện Thanh Phú	huyện Thanh Phú	Chiều dài khoảng 99,52m		5933/UBND-TCĐT ngày 11/9/2024	38.500	38.500	10.100	100	10.000			10.000							
6	Đường từ cầu Dập xã Hưng Nhượng đến bến đò xã Hưng Lễ đi huyện Thanh Phú (ĐT.DK.04)	C	7881934	UBND huyện Giồng Trôm	huyện Giồng Trôm	Chiều dài 3.584,04m	2021-2025	1582/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	30.000	30.000	15.150	150	15.000			15.000							
V	LĨNH VỰC Y TẾ - XÃ HỘI								2.128.036	2.128.036	1.920.955	525.557	1.395.398			105.772			158.661		1.130.965		
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								318.000	318.000	318.000	208.475	28.525			20.525			8.000				
1	Xây mới Khu chây thán nhân tạo, Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	B	7860525	Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	TPBT	Đầu tư mới	2021 - 2025	2992/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	45.000	45.000	45.000	35.500	9.500			9.500							
2	Bệnh viện Y học cơ truyền tỉnh Bến Tre (giai đoạn 2)	B	7845286	BQLDA công trình XD&DD	TPBT	Khoa dược, khoa dinh dưỡng, khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn, khoa điều trị nội trú và các hạng mục phụ	2021 - 2025	1660/QĐ-UBND ngày 15/7/2020	120.000	120.000	120.000	108.975	11.025			11.025							
3	Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh và 07 Trung tâm y tế huyện huyện, tỉnh Bến Tre	B	7962143	BQLDA công trình XD&DD	các huyện và TPBT	Trung thiết bị	2022 - 2024	1888/QĐ-UBND ngày 25/8/2022; 1300/QĐ-UBND ngày 11/6/2024	59.000	59.000	59.000	55.000	4.000						4.000				
4	Đầu tư xây dựng 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	B	7970924	BQLDA công trình XD&DD	Bình Đại, Ba Tr	Đầu tư mới	2022 - 2024	1901/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; 3063/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	94.000	94.000	94.000	90.000	4.000						4.000				
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								1.718.036	1.718.036	1.553.005	235.832	1.317.973	-	-	36.347	-	-	158.661	-	1.130.965		
1	Bệnh viện đa khoa huyện Ba Tr	B	7851849	BQLDA công trình XD&DD	Ba Tr	đầu tư mới	2021-2025	3003/QĐ-UBND ngày 16/11/2020; 2245/QĐ-UBND ngày 01/10/2023	60.000	60.000	58.000	21.653	36.347			36.347							
2	Xây dựng bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	B	7290044	Ban QLDA công trình XD và DD	thành phố Bến Tre	Đầu tư mới	2017-2026	843/QĐ-TTg 12-6/2015, 1594/QĐ-UBND 18-8/2015	1.658.036	1.658.036	1.495.805	214.179	1.281.626						15.0661		1.130.965		
c)	Dự án khởi công mới năm 2025								92.000	92.000	49.150	250	48.900			48.900							
1	Cải tạo, mở rộng Khoa Nội A - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		BV NDC	TPBT	cải tạo, mở rộng	2025-2027	5203/UBND-TCĐT ngày 12-8/2024	45.000	45.000	15.050	50	15.000			15.000							
2	Đầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn - Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C		BV NDC	TPBT	nâng cấp, bổ sung	2025-2027	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	23.000	23.000	10.100	100	10.000			10.000							
3	Mua sắm trang thiết bị cho 03 Trung tâm y tế huyện Mộ Cày Bắc, huyện Bình Đại và huyện Ba Tr	C		Ban QLDA DD và CN	Mộ Cày Bắc, Bình Đại và Ba Tr	mua sắm trang thiết bị y tế	2025-2027	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	24.000	24.000	24.000	100	23.900			23.900							
VI	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH								281.983	181.983	75.150	14.150	61.900			61.000							
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								171.983	171.983	70.050	14.050	56.000			56.000							

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lý do vẫn đã bỏ từ đầu hết KII 2024	Kế hoạch năm 2025										Ghi chú	
								Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn của đối tượng sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương					
									Tổng tất các các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu kiến thiết	Vốn của đối tượng sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chỉ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình ưu quốc gia	Vốn Chương trình ưu quốc gia	Vốn nước ngoài				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24		
1	Khu di tích lịch sử - văn hóa, cách mạng Bung Lạc Địa	B	794402.1	Sở VH-TTDL	huyện Ba Trĩ	134.182m2	2021-2025	2385/QĐ-UBND ngày 12/10/2021	89.983	89.983	30.650	4.050	26.000			26.000								
2	Khu dân cư Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Trĩ	B	796772.1	huyện Ba Trĩ	huyện Ba Trĩ	14,7 ha	2021-2025	1513/QĐ-UBND ngày 01/7/2021	52.000	52.000	30.000	10.000	20.000			20.000								
3	Tu bổ, sửa tạo Di tích kiến trúc nghệ thuật Đình Phú Lễ	C		Ban QL-DA-DD và CN	huyện Ba Trĩ	cải tạo, nâng cấp	2024-2026	1976/QĐ-UBND ngày 20/8/2021	30.000	30.000	10.000		10.000			10.000								
a) Dự án khởi công mới năm 2025									11.8000	10.000	5.100	100	5.000			5.000								
1	Dự án Bảo tồn, sửa tạo và phát huy giá trị lịch sử đường Hồ Chí Minh trên biển (giai đoạn 2)	B		Sở VH-TTDL	huyện Thanh Phú	DT sản xây dựng khoảng 1.858,55 m2	2024-2027	2785/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	110.000	10.000	5.100	100	5.000			5.000							Đóng góp vốn hỗ trợ của UBND thành phố Hà Nội	
VII LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ - THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG - PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH									54.000	54.000	54.000	9.614	44.386			44.386								
	Kế hoạch số 5837/KH-UBND ngày 27/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Dự án Chuyển đổi số sử dụng vốn NSNN tỉnh Bến Tre	B						5837/KH-UBND ngày 27/9/2021; CV 2463/UBND-TCĐT ngày 27/4/2022																
a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025									44.000	44.000	44.000	9.514	34.486			34.486								
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Bến Tre, giai đoạn 2021-2025	C	801294.5	VP Tỉnh ủy	Các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Bến Tre	Đầu tư mới	2022-2024	537/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	30.000	30.000	30.000	938	29.062			29.062								
2	Mở rộng, nâng cấp hệ thống cơ sở dữ liệu dân cư của Ủy ban nhân dân tỉnh	C	803727.7	VP UBND tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Đầu tư mới	2021-2025	643/QĐ-UBND ngày 30/3/2023	6.000	6.000	6.000	5.284	716			716								
3	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ, điều hành giao thông vận tải giai đoạn 2021-2025	C	801303.1	Sở GTVT	Sở Giao thông vận tải	Đầu tư mới	2022-2024	2357/QĐ-UBND ngày 14/10/2023	6.000	6.000	6.000	3.100	2.900			2.900								
4	Nâng cấp sản phẩm thương mại điện tử Bến Tre (bentretrade.vn)	C	802422.7	Sở Công thương	địa bàn tỉnh	Đầu tư mới	2023-2025	471/QĐ-UBND ngày 13/3/2023	2.000	2.000	2.000	192	1.808			1.808								
b) Dự án khởi công mới năm 2025									10.000	10.000	10.000	100	9.900			9.900								
1	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Bến Tre giai đoạn 2022 - 2025, định hướng đến năm 2030	C		UBND TP.BT	TP.BT	Đầu tư mới	2023-2025	2997/QĐ-UBND ngày 22/12/2023; 2844/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	10.000	10.000	10.000	100	9.900			9.900								
VIII LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO									999.180	999.180	397.671	15.736	381.935			381.935								
a) Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025									11.000	11.000	11.000	7.000	4.000			4.000								
1	Trường TH Thửa Đức (giai đoạn 2)	C	805629.0	UBND huyện Bình Đại	Bình Đại	Xây dựng nhà bán trú (Nhà ăn, nhà bếp, nhà nghỉ/trưa và nhà đa năng); các hạng mục phụ vụ mua sắm trang thiết bị)	2023-2025	1209/QĐ-UBND ngày 08/6/2023	11.000	11.000	11.000	7.000	4.000			4.000								
b) Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025									92.400	92.400	33.253	8.186	25.067			25.067								
1	Trường Tiểu học Tân Phú	B	791564.9	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	30PH, 2 TPCN, HMP, thiết bị	2021-2025	1654/QĐ-UBND ngày 14/7/2021	70.000	70.000	20.000	3.433	16.567			16.567								
2	Trường Tiểu học Lê Hoàng Chiêu, xã Phú Vang, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	huyện Bình Đại	08PH, 08PCN, thiết bị	2024-2026	1567/QĐ-UBND ngày 07/07/2024	22.400	22.400	13.253	4.753	8.500			8.500								
c) Dự án khởi công mới năm 2025									89.5.780	895.780	353.418	550	352.868			352.868								
1	Trường Tiểu học 2 Thị trấn, huyện Mỏ Cày Nam	B		Ban DDCN	huyện Mỏ Cày Nam	đầu tư mới	2021-2025	503/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	54.780	54.780	15.100	100	15.000			15.000								
2	Trường THCS Thanh Ngự, huyện Mỏ Cày Bắc	C		Ban DDCN	huyện Mỏ Cày Bắc	đầu tư mới	2022-2024	2960/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	41.000	41.000	15.050	50	15.000			15.000								
3	Dự án mua sắm thiết bị dạy học từ tiểu học 4, 5 cho các trường Tiểu học	B		Ban DDCN	địa bàn tỉnh	mua sắm thiết bị	2025-2028	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	160.000	160.000	70.100	100	70.000			70.000								

TT	Đanh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lý do vẫn đã bỏ trị đến hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								Ghi chú	
								Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn của đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương			
									Tổng tất các c nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư trong vốn đầu tư theo tiêu chí, định mức quy định tại Quyết định số 26/20/20/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử & kiến thiết	Vốn của đối Ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bộ chỉ ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
4	Dự án mua sắm thiết bị dạy học từ thiếu lớp 8,9 cho các trường Trung học cơ sở	B		Ban DDCN	địa bàn tỉnh	mua sắm thiết bị	2025-2028	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	150.000	150.000	65.100	100	65.000			65.000						
5	Dự án mua sắm thiết bị dạy học từ thiếu lớp 11, 12 cho các trường THPT	B		Ban DDCN	địa bàn tỉnh	mua sắm thiết bị	2025-2028	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	170.000	170.000	80.100	100	80.000			80.000						
6	Dự án mua sắm thiết bị dùng chung cho các trường Tiểu học, THCS, THPT và Trung tâm GDNN-GDTX các huyện, thành phố	B		Ban DDCN	địa bàn tỉnh	mua sắm thiết bị	2025-2028	7819/UBND-TCĐT ngày 18/11/2024	320.000	320.000	107.968	100	107.868			107.868						
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC - ĐĂNG ĐOÀN THIẾ								60.770	60.770	33.420	11.774	21.646	21.646								
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								26.570	26.570	18.570	11.524	7.046	7.046								
1	Khu hành chính xã An Phú Trung	C	8099802	UBND huyện Ba Tri	huyện Ba Tri	Đầu tư mới	2025-2026	1463/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	14.000	14.000	6.000	2.000	4.000	4.000								
2	Khu hành chính xã An Thạnh	C	320220006	UBND huyện Mỏ Cày Nam	huyện Mỏ Cày Nam	Đầu tư mới	2021-2025	177/QĐ-SXD ngày 10/10/2021	12.570	12.570	12.570	9.524	3.046	3.046								
b)	Dự án khởi công mới năm 2025								34.200	34.200	14.850	250	14.600	14.600								
1	Đầu tư xây dựng nhà công vụ	C		Trung tâm phát triển nhà	TPBT	đầu tư mới	2021-2025	7008/UBND-TCĐT ngày 24/10/2024	2.700	2.700	2.700	100	2.600	2.600								
2	Khu hành chính xã Bình Thẳng, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	huyện Bình Đại	đầu tư mới	2025-2027	6371/UBND-TCĐT ngày 26/9/2024	13.000	13.000	6.100	100	6.000	6.000								
3	Khu hành chính thị trấn Phước Mỹ Trung	C		UBND huyện MCB	huyện MCB	đầu tư mới	2025-2027	60573/UBND-TCĐT ngày 16/9/2024	18.500	18.500	6.050	50	6.000	6.000								
X	LĨNH VỰC AN NINH - QUỐC PHÒNG								324.403	324.403	137.523	32.102	10.5421	65.421		40.000						
a)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								57.403	57.403	57.403	31.982	25.421	25.421	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Mô hình khu vực trường bắn, thao trường huấn luyện Sĩ Quan phục vụ huấn luyện địa phương, bồi dưỡng, bồi dưỡng của LLVT tỉnh	C		Bộ CHQS tỉnh	TPBT	đầu tư mở rộng	2021-2025	461/QĐ-SXD ngày 27/11/2020	6.700	6.700	6.700	5.098	1.602	1.602								
2	Trạm kiểm soát Biên phòng Hầm Lương	C	220210005	BCH Bộ đội Biên phòng	huyện Ba Tri	Công trình dân dụng cấp III	2021-2025	449/QĐ-SXD ngày 16/11/2021	10.703	10.703	10.703	6.884	3.819	3.819								
3	Dự án Mở rộng kho vũ khí đạn - Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Bến Tre	C		Bộ CHQS tỉnh	huyện Mỏ Cày Bắc	đầu tư mở rộng	2021-2025	1660/QĐ-UBND ngày 16/07/2021	40.000	40.000	40.000	20.000	20.000	20.000								
b)	Dự án khởi công mới năm 2025								26.7000	26.7.000	80.120	120	80.000	80.000		40.000						
1	Dự án: Tru sở làm việc Ban Chỉ huy quân sự và nhà ở dân quân xã, phường, thị trấn (giai đoạn 2)	B		Bộ CHQS tỉnh	Các huyện	Công trình dân dụng cấp III	2022 - 2025	1261/QĐ-UBND ngày 17/06/2022	62.000	62.000	20.070	70	20.000	20.000								
2	Xây dựng 41 tru sở công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre	B		Công an tỉnh	Các huyện	đầu tư mới	2024-2027	2334/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	205.000	205.000	60.050	50	60.000	20.000		40.000						
XI	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TÍNH THEO QUY ĐỊNH CỦA LUẬT HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA								46.000	43.500	43.500	3.000	40.500						40.500			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								46.000	43.500	43.500	3.000	40.500						40.500			
1	Hỗ trợ đầu tư doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025	B	8038386	TTXTĐT và KN - Sơ kế hoạch và Đầu tư	Địa bàn tỉnh	Xây dựng mới khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp	2021-2025	3000/QĐ-UBND ngày 22/12/2023	46.000	43.500	43.500	3.000	40.500						40.500			
XII	DỰ ÁN TRONG ĐIỂM, DỰ ÁN CƠ TÍNH CHẤT LIÊN KẾT VÙNG, ĐƯỜNG VÉN BIÊN								2.255.000	2.255.000	2.255.000	661.318	1.593.682		593.882				999.800			
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								2.255.000	2.255.000	2.255.000	661.318	1.593.682		593.882				999.800			

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Nội dung thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch (trung hạn 2021 - 2025)	Lập kế vốn đã bỏ từ đầu hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								Ghi chú	
								Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn cân đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương			
									Tổng tất các c ác nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí định mức quy định tại Quyết định số 26/20/20/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu và vốn kiến thiết	Vốn cân đối Ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
1	Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	B	80.32020	BQLDA các công trình Giao thông	Bình Đại - Ba Trĩ	đầu tư mới	2023-2025	590/QĐ-UBND ngày 24/3/2023	2.255.000	2.255.000	2.255.000	661.318	1.593.682			593.882			999.800			
XIII	Phấn cấp huyện - thành phố												38.3987	12.6987	257.000							
1	Thành phố Bến Tre												83.960	13.960	70.000							
2	Châu Thành												56.271	16.271	40.000							
3	Bình Đại												42.489	17.489	25.000							
4	Giồng Trôm												25.050	12.050	13.000							
5	Ba Trĩ												28.997	14.997	14.000							
6	Chợ Lách												29.239	10.239	19.000							
7	Mỏ Cày Nam												33.882	14.882	19.000							
8	Mỏ Cày Bắc												41.239	11.239	30.000							
9	Thành Phú												42.940	15.940	27.000							
XIV	Chi phí thẩm định quyết toán										10.000	9.108	892	892								
XV	Đầu tư phát triển quỹ đất và đo đạc bản đồ địa chính												19.303		19.303							
M	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ												99.695	39.695		15.000		45.000				
	Trong đó:																					
1	Đưa an Xây dựng tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang và Trà Vinh												23.225	23.225								
2	Đầu tư xây dựng cầu Cồn Đại trên tuyến đường bộ ven biển kết nối tỉnh Bến Tre với tỉnh Tiền Giang												500	500								
3	Bảo tàng Bến Tre và thư viện Nguyễn Đình Chiểu tỉnh Bến Tre												50	50								
4	Nâng cấp, chuyển chế độ phụ điều Tượng đài Đồng Khởi Bến Tre												20	20								
5	Trạm bơm tăng áp (đầu vào: Mỏ Cày Nam) phục vụ Cấp nước sinh hoạt cho dân cư khu vực Cù Lao Minh trong điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng												300	300								
6	Hiện chỉnh tuyến Dê bao ngăn mặn ven sông Hàm Luông (đoạn từ công Sơn Đốc 2 đến công Cù Mội)												500	500								
7	Xây dựng 71 trụ sở Công an xã trên địa bàn tỉnh Bến Tre												5.000	5.000								
8	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre												500	500								
9	Đầu tư xe truyền hình lưu động HD4K												100	100								
10	Hệ thống thoát nước mặt Khu công nghiệp Giao Long, huyện Châu Thành												15.000		15.000							
11	Hệ thống xử lý nước thải Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Phong Nẫm												500	500								
12	Đường dây và trạm biến áp 1000 kVA Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu												100	100								
13	Xây dựng CSHT khu TĐC phục vụ Khu Công nghiệp Phú Thuận (giai đoạn 2)												500	500								
14	Mô và khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu (Danh nhân văn hóa được UNESCO ghi danh năm 2021)												45.000					45.000				
15	Trường Tiểu học Bảo Thạnh												100	100								
16	Trường THCS An Hòa Tây												100	100								

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định Đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021 - 2025	Lý do vốn đã bỏ từ đầu hết KH 2024	Kế hoạch năm 2025								Ghi chú	
								Số QĐ, ngày tháng năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Vốn của đối ngân sách Địa phương					Vốn ngân sách Trung ương			
									Tổng tất các các nguồn vốn	Trong đó: ngân sách Nhà nước				Vốn đầu tư trong của đối theo tiêu chí định mức quy định tại Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	Vốn đầu tư từ nguồn thu kiến thiết	Vốn của đối Ngân sách cấp tỉnh	Vốn đầu tư từ nguồn bù chi ngân sách địa phương	Vốn đầu tư theo các Chương trình mục tiêu	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia		Vốn nước ngoài
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	19	20	21	22	23	24
17	Khu hành chính xã An Hòa Tây												100	100								
18	Khu hành chính xã Tân Hưng												100	100								
19	Khu hành chính xã Bảo Thuận												100	100								
20	Khu hành chính xã Thanh Hải												100	100								
21	Khu hành chính xã An Quý												100	100								
22	Khu hành chính xã An Diễn												100	100								
23	Khu hành chính xã An Thới												100	100								
24	Khu hành chính xã Định Thủy												100	100								
25	Khu hành chính xã Cẩm Sơn												100	100								
26	Khu hành chính xã Vĩnh Thành												100	100								
27	Khu hành chính xã Long Thới												100	100								
28	Khu hành chính Thị trấn Chợ Lách												100	100								
29	Khu hành chính thị trấn Tân Thủy												100	100								
30	Khu hành chính xã Tân Long												100	100								
31	Khu hành chính xã Phú Đức, huyện Châu Thành												6.000	6.000								
32	Khu hành chính thị trấn Bình Đại												100	100								
33	Khu hành chính xã Hưng Phong												100	100								
34	Khu hành chính xã Hưng Nhượng												100	100								
35	Khu hành chính xã Long Mỹ												100	100								
36	Khu hành chính xã Thuận Dân												100	100								
37	Khu hành chính xã Tân Phú Tây												100	100								
38	Khu hành chính xã Thành An												100	100								
39	Khu hành chính xã Tân Thanh Tây												100	100								

Phụ lục La

PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG CỘNG								600.500	395.130	85.760	85.760	220.755	
I	Huyện Châu Thành								112.633	78.901	20.987	20.987	38.833	
<i>a)</i>	<i>Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025</i>								<i>34.635</i>	<i>21.351</i>	<i>10.687</i>	<i>10.687</i>	<i>10.664</i>	
1	Trung tâm thể thao nhà văn hóa xã Quới Thành	C	8095824	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2024-2026	354/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	3.500	2.450	1.238	1.238	1.212	
2	Đường ĐA.01 (Từ giáp ĐX.01 đến giáp rạch Cái Cam xã Tiên Thủy), xã Tiên Long	C	8087162	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Cấp B	2024-2026	707/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	6.183	3.092	1.450	1.450	1.642	
3	Đường ĐX.03 (Đoạn từ cầu Miếu đến cầu Ông Bảy Tỷ), xã Phước Thạnh	C		UBND Xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2024-2026	711/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	2.113	1.690	1.000	1.000	690	
4	Đường ĐA.03, đường liên ấp Phước Thiện - Phước Định (Từ giáp ĐA.01 đến giáp ĐX.01 và nhánh rẽ ra Trường Mầm non Trần Văn Ôn), xã Phước Thạnh	C	8087339	UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh	Cấp B	2024-2026	708/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	3.686	1.843	1.200	1.200	643	
5	Đường ĐX.05 (Từ ĐH.03 đến giáp cầu Đức), xã Giao Long	C	8087426	UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Cấp A	2024-2026	709/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	5.797	4.638	1.000	1.000	3.638	
6	Đường ĐA.04 (Điểm đầu giáp QL.57B, điểm cuối giáp Sông Tiền), xã Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức	Cấp B	2024-2026	710/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2	6.956	3.478	2.000	2.000	1.478	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Phú Đức	C	8096148	UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức	Xây dựng hội trường văn hóa đa năng xã	2024-2026	352/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	3.500	2.450	1.250	1.250	1.200	
8	Đường ĐA.06, giai đoạn 2 (Đoạn từ giáp ĐA.06, giai đoạn 1 đến giáp QL.57B), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2023-2025	270/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	1.600	800	752	752	48	
9	Nhà văn hóa xã Tân Thạch	C	8095808	UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch	Sửa chữa hội trường văn hóa, xây dựng 5 phòng CN	2024-2026	353/QĐ-SXD ngày 29/12/2023	1.300	910	797	797	113	
b)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2025								51.696	41.357	10.300	10.300	17.408	
1	Đường ĐX.03 (Từ giáp QL.57C đến giáp Lộ Thợ xã Thành Triệu), xã Quới Thành	C	8087214	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành	Cấp A	2024-2026	703/QĐ-SGTVT 29/12/2023	9.810	7.848	2.200	2.200	4.648	
2	Nâng cấp mở rộng Đường ĐX.01 (Đoạn từ ĐH.01 đến giáp QL.57C), xã Quới Thành	C	8087438	UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành	Cấp A	2024-2026	704/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	14.000	11.200	2.500	2.500	7.365	
3	Đường ĐX.03 (Từ ranh xã Tiên Thủy đến giáp nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1), xã Tiên Long	C	8087237	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Cấp A	2024-2026	705/QĐ-SGTVT 29/12/202	12.889	10.311	3.400	3.400	3.188	
4	Đường ĐX.04 (từ nhà văn hóa ấp Tiên Phú 1 đến ĐH.DK.19), xã Tiên Long	C	8087446	UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long, Tân Phú	Cấp A	2024-2026	706/QĐ-SGTVT ngày 29/12/2023	14.997	11.998	2.200	2.200	2.207	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								22.802	13.744			8.311	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường ĐC.08 (đoạn từ cầu Cồn Dơi, ấp Phú Ninh đến tổ 9 ấp Phú Hộ), xã Phú Đức	C		UBND xã Phú Đức	Xã Phú Đức	Cấp C	2023-2025		2.600	780			780	
2	Đường ĐA.02 (Từ giáp cầu chùa Tân Khánh đến giáp ĐX.02), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2024-2026		4.076	2.038			1.076	
3	Đường ĐA.07 (từ giáp ĐX.02 đến giáp ĐC.08), xã Tân Thạch	C		UBND xã Tân Thạch	Xã Tân Thạch	Cấp B	2023-2025		1.892	946			946	
4	Đường ĐA.09 (Từ ĐA.05 đến giáp ĐA.07), xã An Hiệp	C		UBND xã An Hiệp	Xã An Hiệp	Cấp B	2023-2025	QĐ số 129/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	924	462			462	
5	Đường ĐC.09 (Từ ĐH.01 đến giáp ranh xã Sơn Đông), xã Tam Phước	C		UBND Xã Tam Phước	Xã Tam Phước	Cấp C	2023-2025	QĐ số 1673/QĐ-UBND ngày 23/12/2022	1.560	468			468	
6	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2024-2026		3.500	2.450			2.450	
7	Đường ĐX.06 (Từ ĐH.03 đến giáp ĐH.DK.13), xã Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long	Cấp A	2024-2026		8.250	6.600			2.129	
d)	Dự án chuẩn bị đầu tư								3.500	2.450			2.450	
1	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tiên Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long	Xây dựng mới	2024-2026	351/QĐ-SXD 29/12/2023	3.500	2.450			2.450	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
II	Huyện Mỏ Cày Nam								132.527	80.536	17.799	17.799	13.668	
a)	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2024								3.600	2.880	2.812	2.812	68	
1	Đường từ QL.57 đến cầu Phước Đa (ĐX.03), xã Đa Phước Hội	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Đa Phước Hội	cấp A	2024-2026	597/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	3.600	2.880	2.812	2.812	68	
b)	Các dự án dự chuyển tiếp sang năm 2025								70.631	48.508	14.987	14.987	9.459	
1	Đường ĐX.05 (đoạn từ tuyến tránh QL.60 đến giáp ranh xã Hòa Lộc), xã Tân Hội	C	8054870	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Tân Hội	cấp A	2024-2026	594/QĐ-SGTVT ngày 04/12/2023	12.055	9.644	2.800	2.800	1.435	
2	Đường ĐA.01 (đoạn từ QL.57 đến giáp ranh xã Hòa Lộc), xã Tân Hội	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Tân Hội	cấp B	2024-2026	595/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	9.955	4.978	2.400	2.400	1.143	
3	Đường ĐX.04 (đoạn từ HL.17 đến Kênh đồng), xã Thành Thới B	C		UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Thành Thới B	cấp B	2024-2026	599/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	14.995	11.996	2.787	2.787	1.192	
4	Nhà Văn hóa xã Thành Thới B	C	8024228	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới B	Xây dựng Hội trường quy mô 250 chỗ	2024-2026	316/QĐ-SXD, 04/12/2023	5.120	3.584			2.479	
5	Xây dựng đường ĐX.04 (đoạn từ đường dẫn vào cầu Cô Chiên (QL.60 mới) đến HL.17), xã Thành Thới A	C	8054868	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới A	cấp A	2024-2026	598/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	13.511	10.809	3.000	3.000	3.000	
6	Đường ĐA.01 (đoạn từ đường tránh QL.60 đến giáp cầu Cây Dương), xã Đa Phước Hội	C	8058047	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Đa Phước Hội	cấp B	2024-2026	596/QĐ-SGTVT, 04/12/2023	14.995	7.498	4.000	4.000	210	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								58.296	29.148			4.141	
1	Xây dựng đường ĐH.DK.43 (đoạn từ QL.57 đến QL.60 mới)	C		UBND huyện Mô Cây Nam	huyện Mô Cây Nam		2025-2027		47.000	23.500			1.000	
2	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Mô Cây Nam	C		UBND huyện Mô Cây Nam	huyện Mô Cây Nam		2025-2027	89/QĐ-SXD ngày 05/6/2024	11.296	5.648			3.141	
III	Huyện Thạnh Phú								16.500	8.250	5.881	5.881	506	
a)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025								16.500	8.250	5.881	5.881	506	
1	Nâng cấp mở rộng huyện lộ 27 (đoạn từ Quốc Lộ 57 đến sông Cỏ Chiên), huyện Thạnh Phú	C	8071453	UBND huyện Thạnh Phú	huyện Thạnh Phú	Cấp V đồng bằng (mặt rộng 6 mét)	2024-2026	3041/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	16.500	8.250	5.881	5.881	506	
IV	Huyện Giồng Trôm								117.801	83.104	8.886	8.886	73.139	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								27.300	20.090	8.886	8.886	11.204	
1	Đường ĐA.06, ĐA.07, xã Thuận Điền	C	8077285	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Cấp C	2023-2025	634/QĐ-SGTVT, 15/12/2022	4.500	2.250	1.250	1.250	1.000	
2	Đường ĐX.01 (điểm đầu QL 57C- điểm cuối cầu Long Thuận, xã Thuận Điền); Đường ĐX.02 (điểm đầu nhà Út Mỹ- điểm cuối QL 57C), xã Phước Long	C	8077286	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	633/QĐ-SGTVT, 15/12/2022	6.800	5.440	3.972	3.972	1.468	
3	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Hưng Nhượng	C	8074750	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Nhượng	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP	2023-2025	318/QĐ-SXD, 04/12/2023	4.000	2.800	1.083	1.083	1.717	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đường DX.02 (đường từ cầu Ba Vòng đến lộ Thủ Ngừ), xã Lương Hòa	C	8077287	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa	Cấp B	2023-2025	632/QĐ-SGTVT, 15/12/2022	9.000	7.200	2.000	2.000	5.200	
5	Đường DX.02 (đoạn từ chùa Qui Thuận đến đường huyện 11), xã Tân Thanh	C	8074753	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	Cấp B	2023-2025	630/QĐ-SGTVT, 15/12/2022	3.000	2.400	581	581	1.819	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								90.501	63.014			61.935	
1	Đường DX.05, xã Phong Năm	C		UBND huyện	Xã Phong Năm	Cấp A	2024-2026	108/QĐ-SGTVT, 21/3/2024	6.768	5.414			5.414	
2	Đường DX.04 (điểm đầu giáp với DX.05- điểm cuối ranh xã Tân Lợi Thạnh), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	196/QĐ-SGTVT, 31/5/2024	6.434	5.147			5.147	
3	Đường DX.05 (điểm đầu cầu Rạch Heo- điểm cuối xã Long Mỹ), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp B	2023-2025	50/QĐ-SGTVT ngày 31/01/2024	5.916	4.733			4.733	
4	Đường ĐA.09 (điểm đầu giáp ĐA.05- điểm cuối giáp xã Thuận Điền), xã Phước Long	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Phước Long	Cấp C	2023-2025	106/QĐ-SGTVT ngày 21/3/2024	2.200	1.100			1.100	
5	Đường ĐA.01, xã Lương Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Lương Hòa	Cấp C	2023-2025	51/QĐ-SGTVT, 31/01/2024	6.000	3.000			3.000	
6	Đường DX.03, xã Tân Thanh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	Cấp B	2024-2026	903/QĐ-UBND ngày 27/4/2024	18.000	14.400			14.400	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đường ấp Tân Lợi (ĐA.01), xã Tân Thanh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	Cấp C	2023-2025	117/QĐ-SGTVT, 27/3/2024	6.580	3.290			3.290	
8	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tân Thanh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP	2023-2025	309/QĐ-SXD ngày 29/11/2023	3.933	2.753			2.753	
9	Đường DX.01 (đoạn từ cầu 30/4 đến ranh xã Phước Long), xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp B	2023-2025	40/QĐ-SGTVT ngày 24/01/2024	2.500	2.000			2.000	
10	Đường DX.02, xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp B	2024-2026	53/QĐ-SGTVT ngày 01/02/2024	8.970	7.176			7.176	
11	Đường ĐA.06, ĐA.12, ĐA.16, xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Cấp C	2023-2025	52/QĐ-SGTVT ngày 01/02/2024	7.500	3.750			3.750	
12	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Tân Lợi Thạnh	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Lợi Thạnh	Sửa chữa hội trường, xây dựng mới 05 phòng chức năng, HMP	2023-2025	337/QĐ-SXD NGÀY 25/12/2023	4.000	2.800			2.800	
13	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Thuận Điện	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Thuận Điện	sửa chữa hội trường, xây dựng mới 5 PCN, HMP	2024-2026	302/QĐ-SXD ngày 14/11/2023	4.000	2.800			2.800	
14	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Bình Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Bình Hòa	sửa chữa hội trường, xây dựng mới 5 PCN, HMP	2024-2026	320/QĐ-SXD ngày 06/12/2023	4.000	2.800			2.800	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
15	Đường ĐA.03 (Xóm Rẫy ấp Linh Phụng), xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Long Mỹ		2024-2026		3.700	1.850			772	
V	Huyện Mô Cày Bắc								75.056	46.454	10.815	10.815	16.164	16.164
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								1.256	879	500	500	379	
1	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Nhuận Phú Tân	C	8049794	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cải tạo, sửa chữa hội trường hiện hữu thành hội trường văn hóa đa năng	2023-2025	217/QĐ-SDX, ngày 22/8/2023	1.256	879	500	500	379	
b)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025								26.584	21.267	10.315	10.315	3.477	
1	Đường ĐX.04 (đoạn từ đường ĐH.20 - ĐX.01) xã Khánh Thạnh Tân	C	8069964	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	Cấp A	2024-2026	681/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	13.812	11.050	5.017	5.017	1.631	
2	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.03 (đoạn từ ĐH.DK.38 - giáp xã Phú Sơn và nhánh rẽ giáp xã Vĩnh Hòa), xã Phú Mỹ	C	8070236	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Phú Mỹ	Cấp A	2024-2026	679/QĐ-SGTVT ngày 25/12/2023	12.772	10.218	5.298	5.298	1.846	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								47.216	24.308			12.308	
1	Đường ĐA.07, từ ĐH.20 (nhà Trương Văn Sáu) đến giáp ranh xã Khánh Thạnh Tân (nhà Ngô Văn Triết), xã Nhuận Phú Tân	C	8073237	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cấp B	2024-2026	698/QĐ-SGTVT ngày 27/12/2023	8.716	4.358			4.358	
2	Trung tâm thể thao, nhà văn hóa xã Khánh Thạnh Tân	C	8049793	UBND huyện Mô Cày Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	Xây dựng hội trường văn hóa đa năng	2024-2026	259/QĐ-SXD ngày 28/9/2023	3.500	2.450			2.450	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐH.34 (đoạn từ ranh Chợ Lách đến UBND xã Thạnh Ngãi - giai đoạn 1)	C		UBND huyện Mô Cây Bắc	huyện Mô Cây Bắc		2025-2027		30.000	15.000			3.000	
4	Cải tạo Trung tâm Văn hóa thể thao huyện Mô Cây Bắc	C		UBND huyện Mô Cây Bắc	huyện Mô Cây Bắc		2025-2027		5.000	2.500			2.500	
V1	Huyện Ba Tri								4.439	3.551	2.821	2.821	678	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								4.439	3.551	2.821	2.821	678	
1	Đường ĐX.03 (Từ ĐH.DK.01 đến ĐA.03), xã Phước Ngãi	C		UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngãi	Cấp A	2024-2026	662/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2023	4.439	3.551	2.821	2.821	678	
VII	Huyện Bình Đại								62.479	48.806	9.170	9.170	32.002	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								40.379	31.726	9.170	9.170	22.556	
1	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.01 (đoạn từ QL.57B đến giáp Đường ĐH.07), xã Bình Thới	C	8058038	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	cấp A	2024-2026	550/QĐ-SGTVT ngày 06/11/2023	6.505	5.204	4.597	4.597	607	
2	Đường ĐX .09 (đoạn từ ĐH.08 đến giáp đường Bắc - Nam), xã Bình Thới	C	8058039	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	cấp A	2024-2026	546/QĐ-SGTVT ngày 03/11/2023	3.100	2.480	1.300	1.300	1.180	
3	Nhà văn hoá xã Bình Thới	C	8054892	UBND huyện Bình Đại	Xã Bình Thới	sửa chữa NVH xã, xây dựng 05 phòng chức năng, các HMP	2024-2026	282/QĐ-SXD ngày 30/10/2023	5.774	4.042	2.773	2.773	1.269	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đường DX.06 (đoạn từ cầu treo xã Định Trung đến cầu Bình Trung) xã Định Trung, giai đoạn 1			UBND huyện Bình Đại	Xã Định Trung		2024-2026		25.000	20.000	500	500	19.500	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								22.100	17.080			9.446	
1	Đường DX.02 (từ bến đò Long Định đến DX.01), xã Tam Hiệp	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Tam Hiệp	Cấp A	2024-2026	QĐ số 325/QĐ-SGTVT ngày 31/7/2024	3.148	2.518			2.518	
2	Đường ĐA.01 (đoạn từ QL.57B đến giáp ĐH.07)	C		UBND xã Bình Thới	Xã Bình Thới	Cấp B	2023-2025	112/QĐ-UBND, ngày 29/5/2023	2.000	1.000			1.000	
3	Đường Đê Nông trường (ĐX 02) (điểm đầu đất ông Nguyễn Văn Quân, điểm cuối giáp đê Tây sông Ba Lai)	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Thạnh Trị	Cấp B	2024-2026	QĐ số 448/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2024	1.952	1.562			1.562	
4	Nâng cấp, mở rộng mặt đường, xây dựng hệ thống thoát nước, bố vỉa đường trung tâm xã Phú Vang, huyện Bình Đại	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Vang	Cấp A	2024-2026		15.000	12.000			4.366	
VIII	Huyện Chợ Lách								43.845	27.589	2.000	2.000	25.589	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								4.540	3.178	2.000	2.000	1.178	
1	Cổng Ba Trọng trên đường vào Trung Tâm xã Hưng Khánh Trung B	C	8061519	UBND huyện Chợ Lách	xã Hưng Khánh Trung B	cấp A	2023-2025	578/QĐ-SGTVT ngày 27/11/2023	4.540	3.178	2.000	2.000	1.178	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								39.305	24.411			24.411	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường DX 04 (Đường cây Dong ấp Long Hòa (từ QL57 đến Huyện lộ 38)), xã Long Thới	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Long Thới	cấp A	2023-2025	606/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	5.300	4.240			4.240	
2	Đường DX 08 (Tuyến Quốc Lộ 57 (Hai Thăm) xã Vĩnh Thành - Đường vào Trung tâm xã Hưng Khánh Trung B (giai đoạn 1)	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Thành	cấp A	2023-2025	585/QĐ-SGTVT ngày 28/11/2023	3.500	2.800			2.800	
3	Đường DX 05 (Tuyến từ ngã ba Phú Quới – Vĩnh Chính đến cầu ông kèo Vĩnh Chính), xã Vĩnh Hòa	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Hòa	cấp A	2023-2025	571/QĐ-SGTVT ngày 21/11/2023	6.470	5.176			5.176	
4	Đường ĐA 07 (Đường từ ĐA 01 đến đê bao An Quý (Quần An - An Quý)), xã Long Thới	C		UBND xã Long Thới	xã Long Thới	cấp B	2023-2025	431/QĐ-UBND xã Long Thới ngày 21/8/2023	3.400	1.700			1.700	
5	Đường ĐA 06 (Tuyến lộ từ cổng chào ấp Văn Hóa đến nhà Bảy Hựu ấp Hòa I) , xã Vĩnh Hòa	C		UBND xã Vĩnh Hòa	xã Vĩnh Hòa	cấp B	2023-2025	103/QĐ-UBND xã Vĩnh Hòa ngày 21/8/2023	2.800	1.400			1.400	
6	Đường ĐA 04 (Tuyến từ Lộ Ngã tư đến cầu Rạch Ranh), xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	xã Sơn Định	cấp B	2023-2025	150/QĐ-UBND xã Sơn Định ngày 10/11/2023	1.900	950			950	
7	ĐC 16 (Tuyến từ Tâm – Bảy Bửu – Ba Quang), xã Phú Sơn	C		UBND xã Phú Sơn	xã Phú Sơn	cấp C	2023-2025	263/QĐ-UBND xã, 6/11/2023	1.718	515			515	
8	Đê bao ấp Long Quới (cầu Long Quới - cống cầu Ngựa), xã Long Thới	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Long Thới	khoảng 1000 m	2023-2025	543/QĐ-SNN, ngày 14/9/2023; 425/QĐ-SNN ngày 05/9/2024	927	649			649	
9	Đê bao từ nhà bà Lưu Thị Tư đến ông Nguyễn Văn Phi, ấp Định Bình, xã Hòa Nghĩa	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa	Xây dựng tuyến đê bao dài khoảng 1.217m và phần cống dưới đê	2023 -2025	526/QĐ-SNN, 13/9/2023	885	620			620	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
10	Tuyến từ huyện lộ 35 đến nhà thờ Quảng Ngãi, ấp Vĩnh Nam - Đông Nam, xã Vĩnh Thành	C		UBND xã Vĩnh Thành	xã Vĩnh Thành	cấp C	2023 -2025	226/QĐ-UBND xã Vĩnh Thành ngày 30/8/2023	1.625	488			488	
11	Đường tổ NDTQ số 01 ấp Phú Long (ĐC13), xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023 -2025	175/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	640	192			192	
12	Đường tổ NDTQ số 02 ấp Phú Long (ĐC09) xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023-2025	176/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	560	168			168	
13	Tuyến từ Nguyễn Văn Tân đến giáp Thanh Trung (ĐC15), xã Hưng Khánh Trung B	C		UBND xã Hưng Khánh Trung B	xã Hưng Khánh Trung B	cấp C	2023 -2025	174/QĐ-UBND xã, 22/9/2023	800	240			240	
14	Tuyến đường từ ông Bé tổ 1 đến ông Nhiều tổ 10 ấp Phú Đa, xã Vĩnh Bình	C		UBND xã Vĩnh Bình	xã Vĩnh Bình	cấp C	2023 -2025	170/QĐ-UBND xã, 30/8/2023	2.108	1.054			1.054	
15	Tuyến từ cầu 27/7 đến Phạm Sơn, ấp Phú Hiệp, xã Vĩnh Bình	C		UBND xã Vĩnh Bình	xã Vĩnh Bình	cấp C	2023 -2025	169/QĐ-UBND xã, 30/8/023	718	359			359	
16	Tuyến đường từ cầu Cái Ốt đến cầu 2 tháng 9, ấp Phụng Châu, xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	xã Sơn Định	cấp B	2024-2026	637/QĐ-UBND xã, ngày 15/10/2024	1.500	750			750	
17	Đường ĐC.12 (Tuyến từ Quốc lộ 57B – ông Nguyễn Văn Lịnh ấp Định Bình), xã Hòa Nghĩa	C		UBND xã Hòa Nghĩa	xã Hòa Nghĩa	cấp C	2024-2026	205/QĐ-UBND xã, ngày 08/10/2024	1.510	755			755	
18	Đường DX.01 (Tuyến đường Lô Hội - Bến đò Phú Hiệp - Phú Đa), ấp Phú Hiệp, xã Vĩnh Bình	C		UBND huyện Chợ Lách	xã Vĩnh Bình	cấp A	2024-2026		2.944	2.355			2.355	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
IX	Thành phố Bến Tre								35.220	17.940	7.401	7.401	10.176	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								24.159	12.409	7.401	7.401	5.008	
1	Đường ĐA.03 (Lộ BOT), xã Nhơn Thạnh	C	8047635	UBND Thành phố Bến Tre	xã Nhơn Thạnh	Cấp B	2023-2025	458/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2023	5.729	2.864	1.500	1.500	1.364	
2	Đường ĐA.12 (lộ liên tổ 6,7,8,9 ấp Phú Chánh), xã Phú Hưng	C	8047633	UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Hưng	Cấp B	2023-2025	248/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 179/QĐ-SXD ngày 29/8/2024	2.350	1.175	801	801	374	
3	Đường DX.01 (đoạn từ QL.57C đến TL.883), xã Sơn Đông	C	8047638	UBND Thành phố Bến Tre	xã Sơn Đông	Cấp B	2023-2025	459/QĐ-SGTVT ngày 20/9/2023;	1.100	880	800	800	80	
4	Đường ĐA.06 (lộ tổ 5 ấp An Thạnh A), xã Mỹ Thạnh An	C	8047636	UBND Thành phố Bến Tre	xã Mỹ Thạnh An	Cấp B	2023-2025	249/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 57/QĐ-SXD ngày 11/4/2024	4.745	2.372	1.300	1.300	1.072	
5	Đường ĐA.03.BP (Lộ 1A Bình Thạnh nối với lộ 5-6-7 ấp Phú Lợi), xã Bình Phú	C	7936103	UBND Thành phố Bến Tre	xã Bình Phú	Cấp B	2023-2025	250/QĐ-SXD, ngày 20/9/2023; 56/QĐ-SXD ngày 11/4/2024	10.236	5.118	3.000	3.000	2.118	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								11.061	5.531			5.168	
1	ĐA.11 (lộ tổ 11 ấp Phú Hữu), xã Phú Hưng	C	8047634	UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Hưng	Cấp B	2023-2025	589/QĐ-SGTVT, ngày 01/12/2023	3.974	1.987			1.987	
2	ĐA.12 (tuyến lộ nối Giồng Trâm - Nhơn Thạnh), xã Phú Nhuận	C		UBND Thành phố Bến Tre	xã Phú Nhuận	Cấp B	2024-2025		5.592	2.796			2.796	

	Tên dự án/công trình	Nhóm dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
3	Đường ĐA.08 (Lô tổ 13, ấp An Thuận A), xã Mỹ Thạnh An	C		UBND Thành phố Bến Tre	xã Mỹ Thạnh An	Cấp C	2024-2026		1.495	748			385	
X	Hỗ trợ thực hiện mô hình thí điểm thuộc Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)											-	10.000	
a)	Dự án chuẩn bị đầu tư											-	10.000	
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thực hiện Mô hình phát triển du lịch nông thôn theo hướng du lịch xanh gắn với nâng cao vai trò tổ chức và quản lý cộng đồng tại xã Tân Mỹ, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	C		UBND huyện Ba Tri			2023-2025						10.000	

Phụ lục I.b

PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ NGUỒN THU XỐ SỔ KIẾN THIẾT THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	TỔNG SỐ								1.313.543	1.235.237	95.587	86.490	216.690	
I	Huyện Châu Thành								584.367	569.906	23.167	14.390	14.664	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								33.000	23.749	14.390	14.390	7.441	
1	Trường Mẫu giáo Tam Phước	C	7918266	UBND huyện Châu Thành	xã Tam Phước	9PN, 13 PCN, HMP, thiết bị	2023-2025	551/QĐ-UBND ngày 22/3/2020; 2181/QĐ-UBND, 13/9/2021; 1681/QĐ-UBND ngày 09/8/2023; 1835/QĐ-UBND 25/8/2023	33.000	23.749	14.390	14.390	7.441	
b)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025								70.000	70.000	8.777		6.223	
1	Trường Tiểu học Tân Phú		7915649	UBND huyện Châu Thành	xã Tân Phú	30PH, 27PCN	2021-2024	1654/QĐ-UBND, 14/7/2021	70.000	70.000	8.777		6.223	
c)	Dự án chuẩn bị đầu tư								481.367	476.157			1.000	
1	Trường Mầm non Trần Văn Ôn, xã Phước Thạnh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phước Thạnh		2025-2027		22.200	22.200			100	
2	Trường Mẫu giáo Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2025-2027		17.300	17.300			100	
3	Trường TH-THCS Giao Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Giao Long		2025-2027		58.700	58.700			100	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Trường Mẫu giáo Phú An Hòa	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú An Hòa	Xây dựng 5 phòng học, 11 phòng chức năng, bếp, nhà ăn, các hạng mục phụ, trang thiết bị, mở rộng đường vào trường	2025-2027	549/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	20.000	20.000			100	
5	Trường Tiểu học Phú An Hòa	C		Ban QLDA XDDD	Xã Phú An Hòa		2025-2027		27.000	27.000			100	
6	Trường Tiểu học Tân Thạch A	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch		2025-2027		30.500	30.500			50	
7	Trường Tiểu học Tân Thạch B	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tân Thạch		2025-2027		33.600	33.600			50	
8	Trường Mẫu giáo An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	Xây dựng 9 phòng học, 12 phòng chức năng, bếp, nhà ăn, các hạng mục phụ, trang thiết bị	2025-2027	550/QĐ-UBND ngày 22/3/2021	25.000	25.000			50	
9	Trường THCS An Khánh	C		UBND huyện Châu Thành	Xã An Khánh	Cải tạo 12 phòng học hiện hữu, xây dựng mới 26 phòng chức năng, các hạng mục phụ kèm theo, trang thiết bị	2025-2027	244/QĐ-UBND ngày 02/02/2021	27.000	27.000			50	
10	Trường Mẫu giáo Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức		2025-2027		25.500	25.500			50	
11	Trường Tiểu học Phú Đức	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Phú Đức		2025-2027		32.100	32.100			50	
12	Trường Tiểu học Quới Thành	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Quới Thành		2025-2027		37.400	37.400			50	
13	Trường TH-THCS Nguyễn Văn Khá, xã Tiên Long	B		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2025-2027		80.000	80.000			50	
14	Trường Mẫu giáo Tiên Long	C		UBND huyện Châu Thành	Xã Tiên Long		2025-2027		27.700	27.700			50	
15	Trung tâm văn hóa, thể thao huyện Châu Thành			UBND huyện Châu Thành	huyện Châu Thành		2025-2027		17.367	12.157			50	
II	Huyện Mỏ Cày Nam								26.000	18.200	933	933	17.267	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								26.000	18.200	933	933	17.267	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Trung tâm hành chính xã Thành Thới B	C	8.024.230	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới B	Cải tạo, sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	315/QĐ-SXD, ngày 04/12/2023	6.000	4.200	300	300	3.900	
2	Trung tâm hành chính xã Thành Thới A	C	8058049	UBND huyện Mỏ Cày Nam	Xã Thành Thới A	Xây mới Trụ sở UBND xã	2024-2026	2453/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	10.000	7.000	300	300	6.700	
3	Trung tâm hành chính xã Đa Phước Hội	C	8.024.231	UBND huyện Mỏ Cày Nam	xã Đa Phước Hội	Xây mới Trụ sở UBND xã	2024-2026	2453/QĐ-UBND, ngày 24/10/2022	10.000	7.000	333	333	6.667	
III	Huyện Thạnh Phú								241.037	229.487	26.890	26.590	98.886	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								65.129	62.636	17.957	17.657	43.873	
1	Xây dựng trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hòa Lợi	C	8007870	UBND huyện Thạnh Phú	Xã Hòa Lợi	Sửa chữa trụ sở UBND xã	2023-2025	140/QĐ-SXD ngày 30/5/2022	2.900	2.030	1.442	1.442	588	
2	Mở rộng mạng lưới cấp nước của nhà máy nước Thạnh Phú trên địa bàn các xã An Qui, Mỹ An, An Điền, và Thạnh Hải. huyện Thạnh Phú	C	8041428	Trung tâm NS&VSMTNT	xã An Qui, Mỹ An, Thạnh Hải và An Điền	tuyến ống khoảng hơn 40 km	2023-2025	333/QĐ-SXD ngày 28/12/2022	10.329	9.296	3.000	3.000	5.500	
3	Mở rộng tuyến ống nước từ NMN Thạnh Phú để cấp nước cho 02 xã Bình Thạnh và xã An Thuận, huyện Thạnh Phú	C	8041427	Trung tâm NS&VSMTNT	Bình Thạnh và xã An Thuận	tuyến ống khoảng 26,65 km	2021-2025	218/QĐ-SXD ngày 17/12/2021; 45/QĐ-SXD ngày 01/4/2024	5.900	5.310	1.600	1.600	3.700	
4	Trường Mầm non Bình Thạnh	C	7958262	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	Xã Bình Thạnh	Xây dựng 10 PH, 07 PCN; sửa chữa 6 PH thành 6 PCN, HMP và thiết bị.	2023-2025	624/QĐ-UBND ngày 28/3/2023	25.000	25.000	6.292	6.292	18.708	
5	Trường THCS An Thuận	C	8003443	Ban Quản lý DA ĐTXD các CT DD&CN	Xã An Thuận	Xây mới 9 PH, 9 PCN,HMP và thiết bị; cải tạo 14 PH cũ thành 14 PCN	2023-2025	1304/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	21.000	21.000	5.623	5.323	15.377	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025													
1	Trường Mầm non Hòa Lợi	C	8071451	UBND huyện Thanh Phú	Xã Hòa Lợi	Xây dựng 10 PH, 13 PCN, HMP và thiết bị.	2024-2026	3052/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	30.800	30.800	1.196	1.196	11.516	
2	Trường THCS An Thạnh	C	8069960	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	Xây dựng 5 PH và sửa chữa 14 PH cũ thành 14 PCN	2024-2026	339/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	14.995	11.000	6.127	6.127	4.873	
3	Trường MN Mỹ Hưng	C	8071452	UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ Hưng	Đi tạo 03 PH cũ thành 6 PCN	2024-2026	3053/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	28.000	28.000	1.610	1.610	5.390	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025													
1	Trường Mầm non Mỹ An	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Mỹ An	Xây dựng mới 5 PH và 12 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026	223/QĐ-SXD; 11/10/2024	15.000	15.000			5.076	
2	Trường THCS An Điền	C		UBND huyện Thanh Phú	xã An Điền	Xây mới 7 PH và 7 PCN, sửa chữa 16 PH cũ thành 16 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026	305/QĐ-UBND ngày 16/02/2024	21.000	21.000			10.000	
3	Trường MN An Qui	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã An Qui	Xây dựng mới 11 PH, 5 PCN, cải tạo 4 phòng học cũ thành 6 phòng chức năng và các HMP, thiết bị	2024-2026		29.000	29.000			7.000	
4	Trường MN Thanh Hải	C		UBND huyện Thanh Phú	Xã Thanh Hải	Xây dựng mới 8 PH và 4 PCN, cải tạo 03 PH cũ thành 6 PCN, HMP, thiết bị	2024-2026		21.100	21.100			6.158	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Đường ĐX.03 (Đường liên xã Hòa Lợi - Quới Điền), xã Hòa Lợi		8074738	UBND huyện Thạnh Phú	xã Hòa Lợi	Cấp B	2024-2026	608/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	9.813	7.850			3.000	
6	Đường ĐA.02 (đoạn từ Hai Nhiên đến ấp Quí Lợi), xã Hòa Lợi		806880	UBND huyện Thạnh Phú	xã Hòa Lợi	Cấp B	2024-2026	685/QĐ-SGTVT ngày 25/12/2023	6.200	3.100			2.000	
IV	Huyện Giồng Trôm								113.400	111.000	5.500	5.500	41.188	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								26.200	26.200	5.000	5.000	21.200	
1	Trường Mầm non Tân Hào	C	7910036	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	* Điểm chính: 6 PH, 13 PCN, HMP, thiết bị. * Điểm lẻ: cải tạo PH và PCN, HMP	2023-2025	1752/QĐ-UBND ngày 23/7/2021	26.200	26.200	5.000	5.000	21.200	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								87.200	84.800	500	500	19.988	
1	Trường Tiểu học Lê Thọ Xuân, Tân Hào	C	7910035	UBND huyện Giồng Trôm	xã Tân Hào	xây dựng 14 phòng học, 21 phòng chức năng, các hạng mục phụ và trang thiết bị	2024-2026	315/QĐ-UBND ngày 09/02/2021 (1751/QĐ-UBND ngày 23/7/2021); 689/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 (thay thế QĐ 315); 667/QĐ-UBND ngày 03/4/2024	36.000	36.000	500	500	13.988	
2	Trung tâm hành chính xã Long Mỹ	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Long Mỹ	sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	336/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	4.000	2.800			1.000	
3	Trung tâm hành chính xã Tân Thanh			UBND huyện Giồng Trôm	Xã Tân Thanh	sửa chữa trụ sở UBND xã	2024-2026	311/QĐ-SXD ngày 04/12/2023	4.000	2.800			1.000	
4	Trường Tiểu học Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Xây mới 8PH, 5 PCN, HMP, thiết bị,	2025-2027	169/QĐ-SXD ngày 26/8/2024	14.000	14.000			1.000	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội dung thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tính	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
5	Trường THCS Thuận Điền	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Thuận Điền	Xây mới 5 PCN, thiết bị, HMP, sửa chữa các hạng mục hiện hữu	2025-2027	176/QĐ-SXD ngày 29/8/2024	9.000	9.000			1.000	
6	Trường Mầm non Phong Năm	C		UBND huyện Giồng Trôm	xã Phong Năm	Điểm chính xây dựng 04 PH, HMP. Điểm lẻ: Xây dựng 02 PH, 06 PCN và các HMP	2025-2027	238/QĐ-SXD ngày 30/10/2025	8.700	8.700			1.000	
7	Trường Tiểu học Bình Hòa	C		UBND huyện Giồng Trôm	Xã Bình Hòa	Xây dựng mới 09 phòng chức năng, cải tạo các dãy phòng hiện hữu và các hạng mục phụ	2025-2027	196/QĐ-SXD ngày 16/9/2024	11.500	11.500			1.000	
V	Huyện Mộ Cây Bắc								85.089	70.594	4.311	4.311	20.024	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								7.400	7.400	2.653	2.653	4.747	
1	Trường TH Thạnh Ngãi 1	C	7948340	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Thạnh Ngãi	xây dựng mới 6 PCN, sửa chữa các PH và PCN hiện hữu, HMP, thiết bị	2024-2026	1514/QĐ-UBND ngày 01/7/2021; 208/QĐ-SXD ngày 6/12/2021; 666/QĐ-UBND ngày 03/4/2024; 135/QĐ-SXD ngày 22/7/2024	7.400	7.400	2.653	2.653	4.747	
b)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025								13.074	9.152	1.658	1.658	1.334	
1	Trung tâm hành chính xã Khánh Thạnh Tân	C	8067343	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	xây dựng nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - Mặt trận - Đoàn thể và các công trình phụ	2024-2026	327/QĐ-SXD, ngày 15/12/2023	13.074	9.152	1.658	1.658	1.334	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								56.615	46.042			12.325	
1	Trường TH Khánh Thạnh Tân 2	C	8093949	UBND huyện Mộ Cây Bắc	xã Khánh Thạnh Tân	xây dựng mới 10PCN, sửa chữa các PH và PCN hiện hữu, HMP, thiết bị	2024-2026	100/QĐ-SXD ngày 20/6/2024	7.000	7.000			3.725	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Nội lực thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Trung tâm hành chính xã Phú Mỹ	C	8069963	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phú Mỹ	Sửa chữa Trụ sở UBND xã; xây dựng HT văn hóa và các phòng chức năng; cải tạo HT cũ thành nhà CA xã Phú Mỹ	2024-2026	348/QĐ-XSD ngày 29/12/2023	6.500	4.550			2.000	
3	Nâng cấp, mở rộng Đường ĐX.02 (đoạn từ ĐH.DK.38 - giáp xã Thạnh Ngải và nhánh rẽ đến ngã 3 Địa Dứa), xã Phú Mỹ	C	8073236	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Phú Mỹ	Cấp A	2024-2026	697/QĐ-SGTVT ngày 27/12/2023	12.115	9.692			2.198	
4	Đường ĐX.01 (đoạn từ đường ĐH.21 - ĐH.18, xã Nhuận Phú Tân	C	8070237	UBND huyện Mỏ Cây Bắc	xã Nhuận Phú Tân	Cấp A	2024-2026	3070/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	31.000	24.800			4.402	
d)	Dự án chuẩn bị đầu tư								8.000	8.000			1.618	
1	Trường Trung học Phổ thông Ngõ Vắn Cẩn			UBND huyện Mỏ Cây Bắc			2025-2027		8.000	8.000			1.618	
VI	Huyện Ba Tri								113.900	113.900			940	
	Dự án chuẩn bị đầu tư								113.900	113.900			940	
1	Trường Mầm non An Bình Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây		2025-2027		34.900	34.900			235	
2	Trường Trung học cơ sở An Bình Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Bình Tây		2025-2027		39.000	39.000			235	
3	Trường Mầm non Phước Ngải	C		UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngải		2025-2027		32.000	32.000			235	
4	Trường Tiểu học Phước Ngải	C		UBND huyện Ba Tri	xã Phước Ngải		2025-2027		8.000	8.000			235	
VII	Huyện Bình Đại								139.408	115.478	30.660	30.660	21.174	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								47.150	35.420	28.660	28.660	8.843	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	Đường vào trung tâm xã Phú Long	C	7885736	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	cấp A	2023-2025	2942/QĐ-UBND ngày 10/11/2020, 2445/QĐ-UBND, ngày 18/10/2021	24.150	19.320	12.900	12.900	8.503	
2	Xây dựng trụ sở UBND xã Vang Quới Tây	C	7947182	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây	Nhà làm việc Đảng ủy - HĐND - UBND - Đoàn thể - Quân sự - Công an	2023-2025	172/QĐ-SXD ngày 14/10/2021; 221/QĐ-SXD ngày 25/8/2023;	12.000	8.400	8.200	8.200	200	
3	Xây dựng trụ sở UBND xã Phú Long	C	7947185	UBND huyện Bình Đại	Xã Phú Long	Trụ sở UBND xã, nhà làm việc CA, QS, HMP	2023-2025	174/QĐ-SXD ngày 14/10/2021; 224/QĐ-SXD ngày 28/8/2023	11.000	7.700	7.560	7.560	140	
b)	Các dự án chuyển tiếp sang năm 2025								23.500	18.800	2.000	2.000	6.981	
1	Đường ĐX.03 Từ Quốc lộ 57B đến Đê Sông Tiền, xã Vang Quới Đông	C	8058040	UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Đông	Cấp A	2024-2026	2613/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	23.500	18.800	2.000	2.000	6.981	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								68.758	61.258			5.350	
1	Xây dựng trung tâm hành chính xã Định Trung	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Định Trung	Nhà làm việc Đảng ủy - UBND - Đoàn thể	2024-2026	334/QĐ-SXD ngày 20/12/2023	11.000	7.700			1.250	
2	Xây dựng trung tâm hành chính xã Thừa Đức	C		UBND huyện Bình Đại	xã Thừa Đức		2025-2027		14.000	9.800			1.000	
3	Trường Mẫu giáo Hoa Phượng, xã Vang Quới Tây	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Vang Quới Tây		2025-2027	2340/QĐ-UBND ngày 05/10/2021	23.712	23.712			1.100	
4	Trường Mẫu giáo Hương Nhân, xã Tam Hiệp	C		UBND huyện Bình Đại	Xã Tam Hiệp		2025-2027		20.046	20.046			2.000	
VIII	Huyện Chợ Lách								2342	1921	1006	1006	915	
a)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2025								1500	1500	1006	1006	494	
1	Trường Tiểu học Hòa Nghĩa A, xã Hòa Nghĩa	C	3224004	UBND huyện Chợ Lách	xã Hòa Nghĩa	01 phòng học và hạng mục phụ	2024-2026	753/QĐ-UBND, ngày 10/4/2023; 42/QĐ-SXD ngày 28/3/2024	1.500	1.500	1.006	1.006	494	

TT	Danh mục dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian hiện	Quyết định đầu tư ban đầu			Lũy kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								842	421			421	
1	ĐA.31 (Tuyến Út Khoe đến Bảy Chệt), ấp Sơn Phụng, xã Sơn Định	C		UBND xã Sơn Định	Xã Sơn Định	cấp B	2024-2026	636/QĐ-UBND xã, ngày 15/10/2024	842	421			421	
IX	Thành phố Bến Tre								8000	4752	3120	3100	1632	
a)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025								8000	4752	3120	3100	1632	
1	Trường Mầm non Bình Phú	C	8054866	UBND TP Bến Tre	xã Bình Phú	3 phòng học và 1 bếp ăn	2023-2025	1208/QĐ-UBND ngày 08/6/2023; 252/QĐ-SXD ngày 20/9/2023	8.000	4.752	3.120	3.100	1.632	

Phụ lục Lc

PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng								119.060	105.464	47.555	42.207	52.500	
1	Huyện Thạnh Phú								54.175	48.758	18.371	18.371	28.551	
<i>a)</i>	<i>Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025</i>								<i>54.175</i>	<i>48.758</i>	<i>18.371</i>	<i>18.371</i>	<i>28.551</i>	
1	Đường ĐC.03 (Lộ Rạch Lò), ấp Thạnh Mỹ, xã Mỹ An	C	8079409	UBND huyện Thạnh Phú	xã Mỹ An	Cấp C	2023-2025	682/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	4.547	4.092	2.000	2.000	1.679	
2	Đường ĐA.07 từ HL92 đến Km0+000 đến km 1+400 (đoàn từ HL92 hướng ra sông Băng Cung), xã Mỹ An	C	8079412	UBND huyện Thạnh Phú	xã Mỹ An	Cấp C	2023-2025	683/QĐ-SGTVT, ngày 2/12/2023	4.507	4.056	1.253	1.253	2.759	
3	Xây dựng mới nhà văn hóa xã Thạnh Hải	C	8069961	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Hải	Xây dựng HT văn hoá xã, các hạng mục phụ	2023-2025	343/QĐ-SXD ngày 25/12/2023	5.900	5.310	1.800	1.800	3.510	
4	Đường ĐA.06 (Từ HL92 đến Km0+850), ấp Thạnh Thới B, xã Thạnh Hải	C	8079414	UBND huyện Thạnh Phú	xã Thạnh Hải	Cấp B	2023-2025	661/QĐ-SGTVT ngày 22/12/2023	2.766	2.489	1.000	1.000	1.489	
5	Đường ĐA.04 (Từ HL28 đến nhà bà Nguyễn Thị Hiếu), ấp An Huệ, xã An Qui	C	8059480	UBND huyện Thạnh Phú	xã An Qui	Cấp B	2023-2025	533/QĐ-SGTVT 30/10/2023	4.934	4.441	1.800	1.800	2.505	
6	Đường ĐA.07 (Từ nhà bà Đào Thị Mến đến nhà ông Phạm Văn Đông), ấp An Ninh, xã An Qui	C	8059481	UBND huyện Thạnh Phú	xã An Qui	Cấp B	2023-2025	514/QĐ-SGTVT 19/10/2023	5.429	4.886	2.000	2.000	2.827	
7	Đường ĐA.07 (từ nhà ông Lê Văn Đi đến đường tôm lúa), ấp An Khuơng A, xã An Điền	C	8071454	UBND huyện Thạnh Phú	xã An Điền	Cấp B	2023-2025	678/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	1.861	1.675	1.000	1.000	586	
8	Đường nhánh rẽ ĐA.11, xã An Điền	C	8059482	UBND huyện Thạnh Phú	xã An Điền	Cấp B	2023-2025	522/QĐ-SGTVT 23/10/2023	1.829	1.646	680	680	878	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
9	Đường ĐA.04; Đường ĐC.04 (giai đoạn 3); Đường ĐC.05, xã An Điền	C	8071812	UBND huyện Thanh Phú	xã An Điền	Cấp B	2023-2025	680/QĐ-SGTVT, ngày 25/12/2023	7.030	6.327	1.738	1.738	4.500	
10	Đường ĐA.04 (đường Lộ Lô), ấp An Thạnh, xã An Thạnh	C	8058050	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	Cấp B	2023-2025	476/QĐ-SGTVT 26/9/2023	5.316	4.784	2.000	2.000	2.500	
11	Đường ĐA.01 (từ ĐT.DK.01 đến đường ĐX.01), ấp An Ngãi B, xã An Thạnh	C	8058052	UBND huyện Thanh Phú	xã An Thạnh	Cấp B	2023-2025	447/QĐ-SGTVT 14/9/2023	5.655	5.090	1.500	1.500	2.957	
12	Đường ĐA.03 (Đường Đầu Giồng), ấp Thanh Khương B - Giai đoạn 2, xã Mỹ Hưng	C	8058055	UBND huyện Thanh Phú	xã Mỹ Hưng	Cấp B	2023-2025	481/QĐ-SGTVT 28/9/2023	4.401	3.961	1.600	1.600	2.361	
II	Huyện Ba Tri								45.548	40.993	18.836	18.836	17.681	
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025								28.945	26.051	18.836	18.836	4.880	
1	Đường ĐC.02 (từ đường ĐH.DK.04 đến nhà bà Trần Thị Hồng tô NDTQ số 9), ấp Giồng Gạch; Đường ĐC.04 (Từ ngã 3 An Điền Bể đến Kênh Thanh Niên), xã An Hiệp	C	8067685	UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	Cấp C	2023-2025	620/QĐ-SGTVT, ngày 11/12/2023	1.886	1.697	1.000	1.000	554	
2	Đường ĐX.03 (từ HL.14 đến đất ông Nguyễn Văn Năm), xã An Đức	C	8044821	UBND huyện Ba Tri	xã An Đức	Cấp A	2023-2025	380/QĐ-SGTVT, 17/8/2023	3.953	3.558	3.200	3.200	285	
3	Đường ĐC.07, ấp Giồng Chuối, xã An Đức	C	8067686	UBND huyện Ba Tri	xã An Đức	Cấp A	2024-2025	501/QĐ-SGTVT, 16/10/2023	1.766	1.589	1.200	1.200	220	
4	Đường ĐN.05 (từ ĐH.DK.01 đến ĐA.05), ấp An Bình 1; Đường ĐN.09 (từ ĐH.DK.01 đến ĐH.16) và nhánh rẽ, ấp An Phú 2, xã An Hòa Tây	C	8067687	UBND huyện Ba Tri	xã An Hòa Tây	Cấp C	2023-2025	605/QĐ-SGTVT ngày 06/12/2023	4.534	4.081	2.500	2.500	1.220	
5	Đường ĐN.02 (đoạn từ ĐX.03 đến giáp ranh xã An Ngãi Trung), ấp An Qui, xã An Ngãi Tây	C	8067681	UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	Cấp C	2023-2025	534/QĐ-SGTVT 30/10/2023	1.527	1.374	1.253	1.253	69	
6	Đường ĐA.03 (từ ĐX.04 đến cầu Rạch Nò), ấp Thạnh Thọ - Thạnh Quý, xã Bảo Thạnh	C	8067689	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thạnh	Cấp B	2023-2025	646/QĐ-SGTVT ngày 18/12/2023	3.719	3.347	2.000	2.000	1.119	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
7	Đường ĐX.03 (đoạn từ HL.16 nhà ông Tạo đến HL.14 Cầu Nhỏ)	C	8068598	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thạnh	Cấp B	2023-2025	604/QĐ-SGTVT 06/12/2023	1.991	1.792	1.400	1.400	289	
8	Đường ĐA.10 (từ ĐX.03 đến kênh giáp ranh xã Phước Ngãi), ấp Thạnh Tân	C	8067682	UBND huyện Ba Tri	xã Bảo Thuận	Cấp B	2023-2025	572/QĐ-SGTVT ngày 21/11/20	3.231	2.908	1.900	1.900	481	
9	Đường ĐA.04 (đoạn từ ĐX.04 đến nhà ông Lê Văn Hoàng), ấp Tân Diễm, xã Tân Xuân	C	8067690	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Xuân	Cấp B	2023-2025	477/QĐ-SGTVT, 26/9/2023	2.149	1.934	1.700	1.700	234	
10	Đường ĐX.01 (từ cầu Kênh Xáng đến giáp xã An Ngãi Tây), xã Tân Hưng	C	8067683	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	Cấp B	2023-2025	586/QĐ-SGTVT ngày 28/11/2023	1.689	1.520	1.200	1.200	182	
11	Đường ĐN.10 (từ ĐX.01 đến ĐX.04), ấp Tân Khai, xã Tân Hưng	C	8067684	UBND huyện Ba Tri	xã Tân Hưng	Cấp C	2023-2025	615/QĐ-SGTVT ngày 08/12/2023	2.500	2.250	1.483	1.483	227	
c)	Các dự án khởi công mới năm 2025								16.603	14.943			12.801	
1	Đường ĐA.02 (đoạn từ Chợ An Hiệp đến bến đường nước), ấp Giồng Lớn, xã An Hiệp	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	Cấp B	2024-2025	54/QĐ-SGTVT, ngày 01/02/2024	2.769	2.492			2.492	
2	Đường ĐA.04 (đoạn từ ĐA.03 đến ĐX.03), xã An Hiệp, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hiệp	Cấp B	2024-2025		2.734	2.461			1.838	
3	Xây dựng nhà văn hóa ấp Giồng Cục và ấp Giồng Chuối, xã An Đức	C		UBND huyện	xã An Đức	Cấp III	2024-2025		3.000	2.700			1.729	
4	Sửa chữa nhà văn hóa ấp Giồng Ké, ấp Giồng Cốc, ấp Giồng Cà và ấp Bến Đình, xã An Đức	C		UBND huyện	xã An Đức	Cấp IV	2024-2025		1.500	1.350			1.350	
5	Đường ĐN.05 (từ ĐA.05 đến ĐX.01); Đường ĐN.06 (từ ĐX04 đến Rạch Lá), xã An Hoà Tây, huyện Ba Tri	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Hoà Tây	Cấp C	2024-2025		2.600	2.340			2.340	
6	Đường ĐA.01 (từ HL 12 đến cầu Tráng nhíp 10), ấp Giồng Trôm, xã An Ngãi Tây	C		UBND huyện Ba Tri	xã An Ngãi Tây	Cấp B	2024-2025		1.900	1.710			1.238	
7	Đường ĐX.03 (từ ĐH.DK.04 đến Kênh thủy lợi), ấp Thạnh Nghĩa, xã Bảo Thạnh	C		UBND huyện	xã Bảo Thạnh	Cấp B	2024-2025		2.100	1.890			1.814	
III	Huyện Bình Đại								959	863			863	

STT	Tên dự án/công trình	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lý kế vốn đã bố trí đến hết KH 2024		Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
								Số Quyết định	Tổng tất cả các nguồn vốn	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: Kế hoạch năm 2024		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
a)	Các dự án khởi công mới năm 2025								959	863			863	
1	Đường cây Muối (ĐA.01), xã Đại Hòa Lộc	C		UBND xã Đại Hòa Lộc	Xã Đại Hòa Lộc	Cấp B	2024-2025		959	863			863	
IV	Huyện Giồng Trôm								18.378	14.850	10.348	5.000	5.405	
a)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2025								16.500	14.850	10.348	5.000	3.715	
1	Cải tạo Hội trường UBND xã thành Hội trường văn hóa xã, xây dựng các phòng chức năng và các hạng mục phụ, xã Hưng Phong	C	7966084	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cải tạo HT UBND xã thành HT văn hoá xã, xây dựng các PCN và các hạng mục phụ	2023-2025	321/QĐ-SXD, 23/12/2022	7.300	6.570	4.548	2.000	1.433	
2	Đường ĐC.01 (đường đê bao quanh cồn Đeo ấp 1), xã Hưng Phong	C	7966085	UBND huyện Giồng Trôm	Xã Hưng Phong	Cấp C	2023-2025	831/QĐ-SGTVT, 26/12/2022	9.200	8.280	5.800	3.000	2.282	
b)	Các dự án khởi công mới năm 2025								1878				1690	
1	Xây dựng cầu tổ NDTQ số 23 ấp Hưng Long, xã Hưng Phong	C		UBND huyện	Xã Hưng Phong	Xây mới cầu chiều dài 15m, lọt lòng 3m	2024-2025		1878				1.690	

Phụ lục I.d

PHÂN BỐ CHI TIẾT DANH MỤC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 VỐN NGÂN SÁCH TỈNH TỪ NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT ĐỂ TẮT TOÁN, QUYẾT TOÁN, THANH TOÁN KHỐI LƯỢNG CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH

(Kèm theo Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre)

DVT: Triệu đồng											
TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/ QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG CỘNG						797.358	429.273	431.069	3.796	
	Dự án hoàn thành đã quyết toán nhưng chưa tắt toán						797.358	429.273	431.069	3.796	
1	Đường vào Trung tâm xã Tam Hiệp, huyện Bình Đại	C	7885735	UBND huyện Bình Đại	2021-2023	2578/QĐ-UB 20/11/2019	27.000	25.546	25.635	89	
2	Doanh trại cảnh sát phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ khu vực huyện Ba Tri.	C	7004692	Công an tỉnh	2021-2023	2963/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	21.993	21.323	21.552	229	
3	Hạ tầng khu đất phục vụ sắp xếp dân cư	C	7004686	BCHQS tỉnh	2019-2020	180/QĐ-STC ngày 18/10/2024	3.432	3.183	3.202	19	
4	Mẫu giáo Quới Điền, huyện Thạnh Phú	C	7560862	UBND huyện Thạnh Phú	2016-2018	102/QĐ-STC 02/07/2024	14.991	13.921	13.947	26	
5	THCS Trần Thị Tiết, huyện Thạnh Phú	C	7796462	UBND huyện Thạnh Phú	2020-2021	103/QĐ-STC 02/07/2024	5.000	4.800	4.827	27	
6	TH Huỳnh Thanh Mua	C	7808312	UBND huyện Thạnh Phú	2020-2021	162/QĐ-SXD, 09/10/2019	12.202	10.465	10.506	41	
7	CSHT thiết yếu phòng, chống cháy rừng đặc dụng xã Thạnh Phong và Thạnh Hải huyện Thạnh Phú (gđ 2)	C	7838241	UBND huyện Thạnh Phú	2020-2022	260/QĐ-UB 8/6/2020	6.293	5.523	5.554	31	
8	Trường Mẫu giáo Thới Thạnh, huyện Thạnh Phú	C	7683573	UBND huyện Thạnh Phú	2019-2020	2474/QĐ-UBND 29/10/2024	19.571	17.500	17.753	253	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
9	Đường huyện 04, huyện Châu Thành	C	7803508	UBND huyện Châu Thành	2021-2023	1252/QĐ-UB 7/6/2019	40.000	36.291	36.408	117	
10	Trường TH An Hóa, huyện Châu Thành.	C	7834407	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	195/QĐ-SXD, 31/10/2019	9.200	7.492	7.528	36	
11	Xây dựng hội trường văn hóa xã An Hiệp, huyện Châu Thành.	C	7907873	UBND huyện Châu Thành	2021-2023	419/QĐ-SXD ngày 13/11/2020	3.500	3.049	3.067	18	
12	Trường Mẫu giáo Tường Đa, huyện Châu Thành	C	7830529	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	2406/QĐ-UBND, 30/10/2019	19.896	17.221	17.285	64	
13	Trường Tiểu học Tường Đa, huyện Châu Thành	C	7830537	UBND huyện Châu Thành	2020-2022	2405/QĐ-UBND, 30/10/2019	24.600	22.027	22.106	79	
14	Đường ĐX.01 (từ QL.57B đến giáp ĐX.03), xã Tân Phú, huyện Châu Thành.	C	7918881	UBND huyện Châu Thành	2021-2023	147/QĐ-STC ngày 12/8/2024	11.900	4.287	4.312	25	
15	Trường Tiểu học Đỗ Nghĩa Trọng, xã Lộc Thuận	C	7852546	UBND huyện Bình Đại	2021-2023	2972/QĐ-UBND ngày 13/11/2020	29.000	28.767	28.864	97	
16	Trường THPT Thạnh Phước, huyện Bình Đại	C	7269828	Ban QLDA công trình DD và CN	2016-2019	2379/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	60.869	54.469	54.546	77	
17	Trường TH Vĩnh Hòa	C	7742128	UBND huyện Chợ Lách	2019-2020	132/QĐ-STC, 01/08/2024	8.541	8.152	8.190	38	
18	Trường MG Long Thới	C	7624889	UBND huyện Chợ Lách	2019 - 2021	189/QĐ-SXD ngày 30/9/2017	16.378	15.280	15.338	58	
19	Mẫu Giáo Tân Thiềng	C	7621643	UBND Chợ Lách	2017-2020	259/QĐ-SXD 28/10/2016	13.192	12.928	12.975	47	
20	Cầu ông kéo	C	7609029	UBND huyện Chợ Lách	2017 - 2020	2840/QĐ-SGTVT ngày 31/10/2016	4.852	2.837	2.854	17	
21	Trường THCS Vĩnh Hòa, huyện Chợ Lách	C		UBND huyện Chợ Lách	2019-2021	133/QĐ-STC 01/08/2024	8.900	8.346	8.384	38	

TT	Tên Dự án	Phân loại dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Thời gian KC - HT	QĐ phê duyệt dự án/QĐ phê duyệt QTDAHT	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư KB đã thanh toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Kế hoạch năm 2025	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
22	Trường Mầm Non Vĩnh Hòa, Huyện Chợ Lách	C	7781791	UBND huyện Chợ Lách	2020-2021	171/QĐ-SXD 31/10/2018	12.398	12.271	12.316	45	
23	Trung tâm y tế Huyện Chợ Lách	C	7841576	UBND huyện Chợ Lách	2021	284/QĐ-SXD ngày 02/07/2020	5.724	5.724	5.756	32	
24	Trường TH Hòa Nghĩa B, huyện Chợ Lách	C	7778523	UBND Chợ Lách	2020 - 2022	176/QĐ-SXD ngày 31/10/2018	14.350	13.274	13.325	51	
25	Nâng cấp, sửa chữa Đường huyện 41, huyện Chợ Lách	C	7696545	UBND Chợ Lách	2019-2020	1384/QĐ-UBND, 19/06/2024	29.986	26.853	26.940	87	
26	Trường Mẫu giáo Vĩnh Hòa	C	7811052	UBND huyện Ba Tri	2020-2022	2341/QĐ-UBND, 24/10/2019	19.600	16.423	16.485	62	
27	Cải tạo, sửa chữa, mở rộng Khoa Nhi (cũ) để bố trí Khoa Tim mạch Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	C	7755009	BV NĐC	2020-2021	2219/QĐ-UBND ngày 10/10/2019	20.000	18.349	18.417	68	
28	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Bến Tre	B	7738080	Sở TNMT	2017-2023	2470/QĐ-UBND 17/10/2024	18.990	12.972	12.997	25	
29	Dự án Phòng chống xâm thực, xói lở bờ biển huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	B	8035079	Ban QLDA công trình NN và PTNT	2023-2024	2773/QĐ-UBND ngày 29/11/2023	210.000			1.000	
30	Chống sạt lở bờ sông Giao Hòa, xã Giao Long, huyện Châu Thành	B	8058048	Ban QLDA công trình NN và PTNT	2023-2024	2619/QĐ-UBND ngày 13/11/2023	105.000			1.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25/2024/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường từ kinh phí
sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 31/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Xét Tờ trình số 7301/TTr-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định việc phân định nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường ở các cấp từ kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường do ngân sách nhà nước đảm bảo trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

Ủy ban nhân dân tỉnh; các sở, ban, ngành tỉnh (gọi chung là cấp tỉnh); Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (gọi chung là cấp huyện); Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã); các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan đến quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách cấp tỉnh

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp tỉnh (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14).

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường; quan trắc môi trường, bao gồm:

a) Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

b) Hoạt động của hệ thống quan trắc môi trường theo quy hoạch tỉnh (bao gồm cả vận hành, bảo dưỡng, bảo trì, sửa chữa, hiệu chuẩn, kiểm định).

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu, bao gồm:

a) Điều tra, khảo sát, đánh giá, quản lý và bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; xác lập, thẩm định và công nhận di sản thiên nhiên thuộc nhiệm vụ của cấp tỉnh;

b) Hoạt động bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học theo quy định tại khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 (trừ điểm d, điểm g khoản 3 Điều 73 Luật Đa dạng sinh học năm 2008 và lập, thẩm định quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học) thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh;

c) Điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp tỉnh;

d) Hoạt động phát triển thị trường các-bon trong nước;

đ) Xây dựng hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp tỉnh; xây dựng báo cáo đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu cấp tỉnh;

e) Điều tra, thống kê, giám sát, đánh giá, lập danh mục chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính thuộc nhiệm vụ tại địa bàn.

6. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường bao gồm truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức và trao giải thưởng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu cho cá nhân, tổ chức, cộng đồng được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định.

7. Hoạt động hội nhập quốc tế và hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Phối hợp trong việc ký kết, thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên theo đề xuất của cơ quan trung ương có thẩm quyền; ký kết, thực hiện các thỏa thuận quốc tế về bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn;

b) Vốn đối ứng chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA, viện trợ về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn (đối ứng các dự án vốn viện trợ thuộc nguồn sự nghiệp môi trường) theo quy định của pháp luật.

8. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp tỉnh theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh chiến lược, kế hoạch, quy chuẩn kỹ thuật, quy trình, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

b) Đánh giá việc thực hiện phương án bảo vệ môi trường và bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong quy hoạch tỉnh;

c) Đánh giá, dự báo chất lượng môi trường nước mặt, trầm tích, khả năng chịu tải của môi trường nước mặt đối với sông, hồ trên địa bàn; kiểm kê, đánh giá nguồn thải, mức độ ô nhiễm sông, hồ trên địa bàn; đánh giá, dự báo chất lượng môi trường không khí trên địa bàn; điều tra, đánh giá, xác định và khoanh vùng các khu vực có nguy cơ ô nhiễm môi trường đất, khu vực ô nhiễm môi trường đất trên địa bàn;

d) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

đ) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

e) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu (bao gồm cả thu nhận, xử lý, trao đổi thông tin, bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế thiết bị lưu trữ hệ thống thông tin, dữ liệu); cập nhật, đánh giá chỉ tiêu thống kê và xây dựng báo cáo về môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường;

g) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

h) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

i) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Nhiệm vụ chi về bảo vệ môi trường của ngân sách cấp huyện

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp huyện;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường, cải tạo, phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm, gồm: khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất trong chiến tranh; khu vực bị ô nhiễm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật; khu vực đất bị ô nhiễm khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện; xử lý ô nhiễm môi trường nước mặt sông, hồ trên địa bàn thuộc trách nhiệm xử lý của cấp huyện (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định Luật Đầu tư công năm 2019).

3. Xây dựng hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường; trang thiết bị để bảo vệ môi trường, bao gồm: Mua sắm trang thiết bị thay thế; duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện.

4. Kiểm tra, thanh tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của cấp huyện và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn cấp huyện.

6. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường bao gồm truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của cấp huyện, bao gồm:

a) Xây dựng, ban hành theo thẩm quyền kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo thẩm quyền;

b) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường; hội thảo phục vụ hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

c) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

d) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; thu nhận, cập nhật, xử lý thông tin, trao đổi thông tin; xây dựng báo cáo môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu;

đ) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 4. Nhiệm vụ chi bảo vệ môi trường của ngân sách cấp xã

1. Quản lý chất thải, hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:

a) Điều tra, thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, theo dõi diễn biến chất lượng môi trường, lập danh mục chất ô nhiễm, chất thải rắn, nguồn ô nhiễm; đánh giá, dự báo tình hình phát sinh, thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt thuộc trách nhiệm của cấp xã;

b) Hỗ trợ phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và xử lý các loại chất thải khác phát sinh trên địa bàn thuộc trách nhiệm của cấp xã.

2. Xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường, bao gồm: điều tra, khảo sát, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường, xử lý ô nhiễm môi trường đối với khu vực đất bị ô nhiễm thuộc trách nhiệm xử lý của cấp xã (không bao gồm dự án đầu tư theo quy định Luật Đầu tư công năm 2019).

3. Mua sắm trang thiết bị thay thế, duy trì, vận hành trang thiết bị, phương tiện phục vụ công tác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm địa phương.

4. Kiểm tra, giám sát về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã và theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

5. Hoạt động bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học; bảo vệ môi trường di sản thiên nhiên; ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn cấp xã.

6. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường bao gồm truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức, ý thức, kiến thức về bảo vệ môi trường; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu.

7. Các hoạt động quản lý nhà nước khác bảo vệ môi trường thuộc trách nhiệm của địa phương theo quy định của pháp luật, bao gồm:

a) Xây dựng, điều chỉnh kế hoạch, chương trình, dự án về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu theo thẩm quyền;

b) Tiếp nhận, xác minh, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư về bảo vệ môi trường;

c) Phòng ngừa, ứng phó khắc phục sự cố môi trường;

d) Quản lý, công bố thông tin về môi trường; thu nhận, cập nhật, xử lý thông tin, trao đổi thông tin;

đ) Xây dựng các mô hình về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu;

e) Hoạt động đánh giá phục vụ việc xác nhận về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

g) Hoạt động của Ban điều hành, Văn phòng thường trực về bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, Kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 26 /2024/NQ-HĐND

Bến Tre, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn
sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập
trên địa bàn tỉnh Bến Tre**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 16**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Xét Tờ trình số 7239/TTr-UBND ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc thông qua Nghị quyết quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng****1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa theo quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập (bao gồm trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường phổ

thông có nhiều cấp học, các cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục thường xuyên) trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thành viên Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa của cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

b) Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc tham gia lựa chọn sách giáo khoa theo quy định tại Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT.

Điều 2. Nguyên tắc chỉ

1. Đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, nội dung và công khai, minh bạch.

2. Đảm bảo nguyên tắc tài chính, kế toán.

Điều 3. Nội dung chi và mức chi

1. Hỗ trợ nghiên cứu, nhận xét, đánh giá sách giáo khoa: 120.000 đồng/người/ngày/môn nhưng tối đa không quá 02 ngày/môn.

2. Chi họp Hội đồng lựa chọn sách giáo khoa

a) Chủ tịch: 120.000 đồng/người/buổi, tối đa không quá 02 buổi/người/hội đồng;

b) Phó Chủ tịch: 100.000 đồng/người/buổi, tối đa không quá 02 buổi/người/hội đồng;

c) Thư ký, Ủy viên: 80.000 đồng/người/buổi, tối đa không quá 02 buổi/người/hội đồng.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn kinh phí tổ chức lựa chọn sách giáo khoa do ngân sách nhà nước bảo đảm và giao trong dự toán chi thường xuyên của các đơn vị theo phân cấp ngân sách nhà nước.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bến Tre khóa X, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nội dung chi và mức chi cho hoạt động lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

CHỦ TỊCH

Hồ Thị Hoàng Yến

VĂN PHÒNG UBND TỈNH BẾN TRE XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 07, Cách mạng tháng Tám, Phường An Hội, TP.Bến Tre;

Điện thoại liên hệ: 0275.3822115 - 3827529; Fax: 0275.3822134;

E-mail: congbaobentre@bentre.gov.vn;

Website: congbao.bentre.gov.vn